



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM
AGIMEXPHARM**

27 Nguyễn Thái Học, P. Mỹ Bình, Tp. Long Xuyên, An Giang

Tel: (0296) 3856961 - Fax: (0296) 3857301

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2021**

MỤC LỤC

I. Thông tin chung	1
1. Thông tin khái quát.....	1
2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	2
3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.....	3
4. Định hướng phát triển.....	4
5. Các rủi ro	4
II. Tình hình hoạt động trong năm	5
1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.....	5
1.1 Doanh thu – lợi nhuận giai đoạn 2017-2021.....	5
1.2 Thực hiện kế hoạch doanh số - lợi nhuận – chi trả cổ tức.....	5
1.3 Tình hình hoạt động sản xuất.....	5
2. Tổ chức và nhân sự.....	6
2.1. Danh sách Ban điều hành	6
2.2. Số lượng cán bộ, nhân viên.....	9
2.3. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động.....	9
3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án	10
4. Tình hình tài chính.....	10
4.1. Tình hình tài chính.....	10
4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu.....	10
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.....	11
5.1. Cổ phần.....	11
5.2. Cơ cấu cổ đông	11
5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.....	11
5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ	12
5.5. Các chứng khoán khác.....	12
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty.....	12
6.1. Tác động lên môi trường.....	12
6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu	12
6.3. Tiêu thụ năng lượng.....	12
6.4. Tiêu thụ nước	13
6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường.....	13
6.6. Chính sách liên quan đến người lao động	13
6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.....	14

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng giám đốc.....	14
1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	14
1.1. Kết quả tài chính năm 2021	14
1.2 Hoạt động điều hành năm 2021	15
2. Tình hình tài chính.....	17
2.1. Tình hình tài sản	17
2.2. Tình hình nợ phải trả	17
3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.....	17
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai	19
5. Giải trình của Ban Tổng giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)	19
6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty	19
IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty	19
1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty	19
2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng giám đốc công ty	20
3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị	20
V. Quản trị công ty	20
1. Hội đồng quản trị	20
2. Ban Kiểm soát	24
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban TGĐ và BKS	26
VI. Báo cáo tài chính	28
1. Ý kiến kiểm toán.....	28
2. Báo cáo tài chính được kiểm toán	30

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2021**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 1600699279
- Vốn điều lệ: 128.351.770.000 đồng
- Địa chỉ: Số 27 Nguyễn Thái Học, P. Mỹ Bình, Tp. Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam
- Số điện thoại: (0296) 3856 961 - (0296) 3856 964
- Số fax: (0296) 3857 301
- Website: www.agimexpharm.com
- Mã cổ phiếu: AGP
- Quá trình hình thành và phát triển:

Năm	Sự kiện
1981	Xí nghiệp Dược phẩm An Giang được thành lập theo Quyết định số 52/QĐ.UB ngày 10/06/1981 của UBND tỉnh An Giang
1992	Chuyển thành Doanh nghiệp Nhà nước với tên đầy đủ là “Xí nghiệp liên hiệp Dược An Giang”, tên viết tắt là ANGIPHARMA
1996	Theo Quyết định số 82/QĐ.UB ngày 07/12/1996 của UBND Tỉnh An Giang, Công ty Dược An Giang chính thức được thành lập, trên cơ sở sáp nhập Công ty Dược và Vật tư y tế An Giang vào Xí nghiệp Dược phẩm An Giang
2003	Chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2778/QĐ.UB ngày 29/12/2003 của UBND tỉnh An Giang
2004	Chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Dược phẩm An Giang theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600699279 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 03 tháng 06 năm 2004, với số vốn điều lệ là 6.776.900.000 đồng
2007	Phát hành thêm 1.522.310 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ lên 22.000.000.000 đồng
2008	Chính thức hợp tác liên doanh với cổ đông chiến lược Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm, đồng thời đổi tên thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm
2012	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, vốn điều lệ tăng lên thành 26.399.600.000 đồng

Năm	Sự kiện
2014	Phát hành cổ phiếu ra công chúng, vốn điều lệ tăng lên thành 39.599.400.000 đồng
2015	Tháng 06/2015 phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, vốn điều lệ tăng lên thành 43.558.800.000 đồng Tháng 09/2015: Công ty hoàn tất đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
2017	Phát hành cổ phiếu ra công chúng, vốn điều lệ tăng lên thành 74.049.960.000 đồng
2018	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức (tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu), vốn điều lệ tăng lên thành 96.263.830.000 đồng
2019	Hoàn thành việc phát hành tăng vốn điều lệ lên 128.351.770.000 đồng (5,5 triệu USD) trở thành Công ty đại chúng quy mô lớn, với số vốn huy động thêm 32 tỷ đồng tương đương 33,33%

- Các sự kiện khác: Không có

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- *Ngành nghề kinh doanh:* Sản xuất và mua bán thuốc, hóa dược và dược liệu; thực phẩm chức năng; mỹ phẩm...

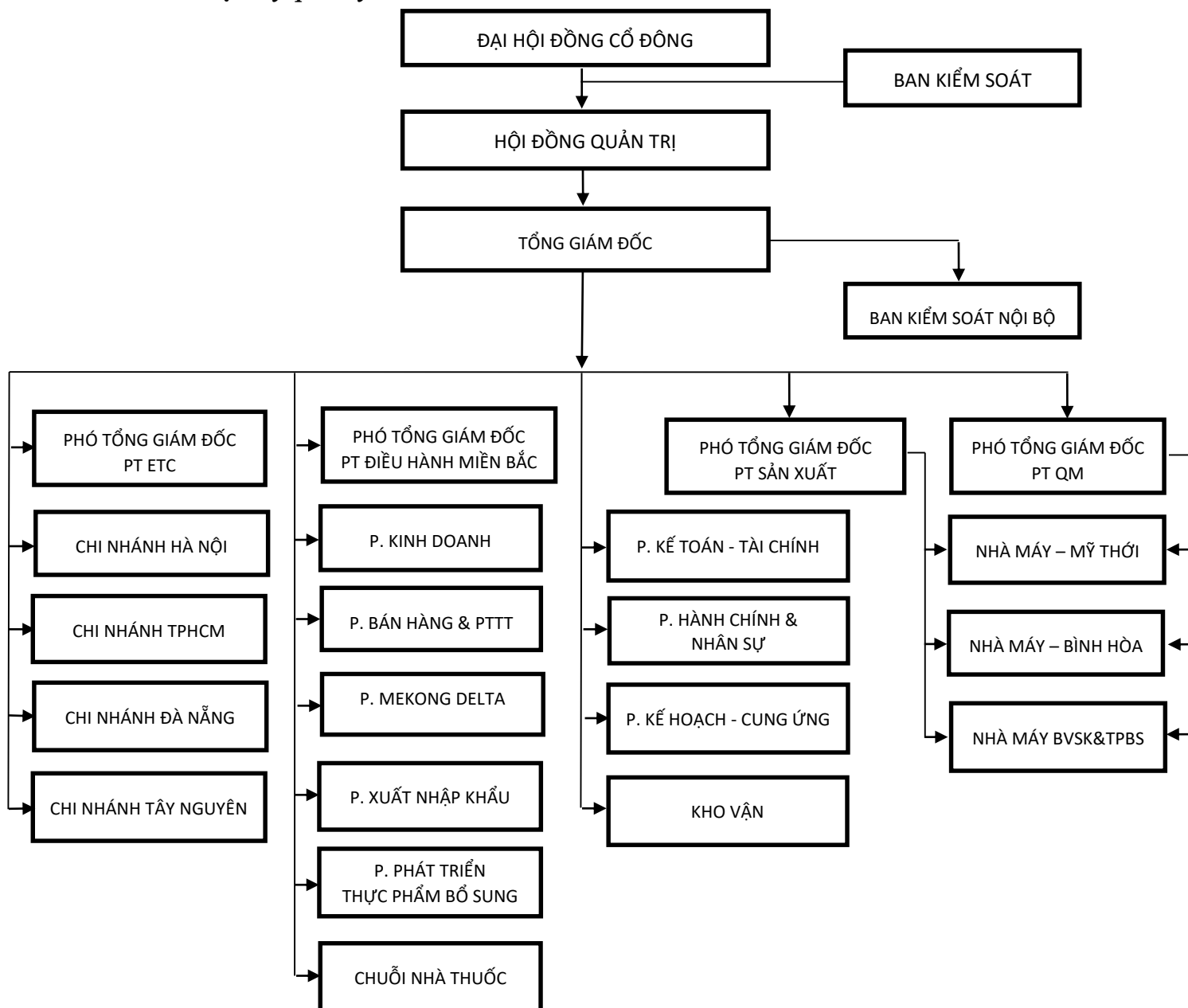
- *Địa bàn kinh doanh:* Toàn quốc. Ngoài trụ sở chính tại Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang, công ty còn có 02 nhà máy, 04 chi nhánh và quầy thuốc tại chợ thuốc Hapu (Hapulico):

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng trụ sở chính	27 Nguyễn Thái Học, Phường Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang <i>Tel: 0296 3857 300 - 0296 3856 960</i>
Chi Nhánh Công ty CP Dược phẩm Agimexpharm – Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm (Nhà máy tân dược – mỹ phẩm)	Số 66, Đường Vũ Trọng Phụng, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang <i>Tel: 0296 3934 325 - 111</i>
Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Agimexpharm – Nhà máy Bình Hòa (Nhà máy dược liệu – thực phẩm bảo vệ sức khỏe)	Lô C4, KCN Bình Hòa, Xã Bình Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang <i>Tel: 0296 3667 786</i>
Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Số 49-51-53, Đường 3A, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh <i>Tel: 028 3762 5553</i>
Chi nhánh TP. Đà Nẵng	42 Nguyễn Sinh Sắc, Phường Hoà Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng <i>Tel: 0236 3797 698 – 0985 970 507</i>
Chi nhánh Tây Nguyên	Số 184/84 Giải Phóng, Phường Tân Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam <i>Tel: 0982 932 978</i>
Chi nhánh Hà Nội	Số 28, Ngõ 94, Phố Ngọc Khánh, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội <i>Tel: 0913 203 236 – 0943 168 186</i>
Quầy 425 TT Hapulico	Số 85 Vũ Trọng Phụng, Thanh Xuân, Hà Nội <i>Tel: 024 6291 5969</i>

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- *Mô hình quản trị:* ĐHĐCĐ, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng giám đốc

- *Cơ cấu bộ máy quản lý:*



- *Các công ty con, công ty liên kết:*

Stt	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Mục đích góp vốn
1	Công ty Dược phẩm USA – AGP Pharma	14314 đường Brookhurst, TP. Garden Grove, California, Hoa Kỳ, 92843	50%	50%	Xây dựng nhà máy sản xuất kinh doanh các sản phẩm viên nang, viên nén đóng chai thuộc thực phẩm chức năng, dược liệu, linh chi, đông trùng hạ thảo...

4. Định hướng phát triển

- **Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:** Phát triển ổn định, đảm bảo thu nhập cho cán bộ, nhân viên, cổ tức cho cổ đông, và vì sức khỏe cộng đồng.

- **Chiến lược phát triển trung và dài hạn:**

- Tốc độ tăng trưởng $\geq 10\%$ năm;
- Khai thác thế mạnh danh mục hàng đa dạng;
- Phát triển hệ thống phân phối;
- Phát triển sản phẩm, khai thác hiệu quả dây chuyền sản xuất;
- Đảm bảo sử dụng nguồn vốn hiệu quả;
- Bổ sung nguồn nhân lực giỏi đáp ứng nhu cầu phát triển.

- **Các mục tiêu phát triển bền vững:**

- Cung cấp sản phẩm chất lượng;
- Đảm bảo cổ đông được hưởng khoản sinh lợi một cách an toàn, bền vững;
- Hợp tác với khách hàng, đối tác trên nguyên tắc đôi bên cùng có lợi;
- Mang đến cho người lao động môi trường làm việc an toàn, đời sống ổn định;
- Luôn tuân thủ nghiêm ngặt về yêu cầu bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất.

5. Các rủi ro

Các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện mục tiêu của Công ty và các giải pháp:

- **Rủi ro kinh tế:**

• **Tốc độ tăng trưởng kinh tế:** Chủ động xem xét các nhân tố vĩ mô để kịp thời đề ra biện pháp mang lại lợi ích tốt nhất cho Công ty và cổ đông.

• **Lạm phát:** Ban điều hành thường xuyên thực hiện: (1) xác định, đánh giá các chi phí phát sinh thực tế; (2) lập kế hoạch chi phí phù hợp cho từng chu kỳ; (3) điều chỉnh giá bán sản phẩm phù hợp tình hình thực tế nhằm duy trì biên lợi nhuận ở mức hiệu quả, giảm thiểu rủi ro của việc gia tăng lạm phát gây ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh.

• **Lãi suất:** Thường xuyên theo dõi biến động lãi suất cho vay, kịp thời đưa ra những điều chỉnh về cơ cấu nguồn vốn, chiến lược tài chính nhằm giảm tối đa tác động từ rủi ro về lãi suất; tận dụng cơ hội từ chính sách của chính phủ để sử dụng nguồn vốn với chi phí rẻ nhằm mở rộng mô hình kinh doanh, nâng cao vị thế cạnh tranh của doanh nghiệp.

• **Tỷ giá hối đoái:** dự báo biến động giá, chủ động nhập khẩu và dự trữ nguồn nguyên vật liệu.

- **Rủi ro đặc thù ngành:**

• **Rủi ro về nguyên vật liệu:** Lựa chọn nhà cung cấp uy tín, nguồn cung chất lượng ổn định; xây dựng kế hoạch quản lý nguyên vật liệu đầu vào một cách tối ưu và phù hợp với quy trình sản xuất.

• **Rủi ro về chất lượng:** Nguồn nhân lực được chọn lựa, đào tạo kỹ lưỡng về chuyên môn; tổ chức tập huấn, đào tạo cho CBCNV tổng quát và chuyên sâu về các tiêu chuẩn GPs.

• **Rủi ro về tiêu thụ:** Xây dựng chiến lược phân phối và luân chuyển sản phẩm một cách hợp lý;

chính sách khuyến mãi, tặng kèm đối với những sản phẩm bán chậm.

• **Rủi ro cạnh tranh:** Đánh giá và nắm bắt thị trường, đấu thầu bệnh viện cạnh tranh gay gắt về giá và công nợ dài, năm 2021 giảm tỷ trọng kênh ETC còn 43% (năm 2020 chiếm 70%), tăng tỷ trọng OTC lên 57%, đánh đúng sản phẩm theo nhu cầu thị trường, bán hàng thu tiền nhanh chóng.

- **Rủi ro môi trường:** Phát triển doanh nghiệp đi đôi trách nhiệm với cộng đồng và môi trường.

- **Rủi ro pháp luật:** Thường xuyên cập nhật kịp thời và tuân thủ nghiêm chỉnh các quy định trong ngành dược, các chính sách kế toán, tài chính, thuế, đấu thầu...

- **Rủi ro quản trị công ty:** Xây dựng và hoàn thiện các quy trình, quy chế quản trị theo hướng chuyên trách, nâng cao vai trò của HĐQT và Ban Điều hành nhằm giảm thiểu rủi ro và tối đa lợi ích cổ đông.

- **Rủi ro khác** (thiên tai, dịch bệnh, cháy nổ, tai nạn lao động...): Đảm bảo thực hiện các quy định về an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy, mua bảo hiểm đầy đủ cho người và tài sản...

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1 Doanh thu – lợi nhuận giai đoạn 2017-2021

ĐVT: triệu đồng

Năm	2017	2018	2019	2020	2021	+/-	Tăng trưởng BQ
Doanh thu	337.394	419.496	467.531	494.978	521.799	5%	12%
+ Hàng mua ngoài	8.708	16.922	13.068	13.923	11.002	-21%	14%
+ Hàng sản xuất	328.686	402.574	454.463	481.056	510.797	6%	12%
Lợi nhuận trước thuế	36.553	40.221	35.537	36.298	41.378	14%	4%
Lợi nhuận sau thuế	29.161	32.387	28.411	28.870	33.226	15%	4%

1.2 Thực hiện kế hoạch doanh số - lợi nhuận – chi trả cổ tức

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2020			Năm 2021		
	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ hoàn thành	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ hoàn thành
+ Doanh thu	465.000	494.978	106%	530.000	521.799	98%
+ Lợi nhuận trước thuế	35.000	36.298	104%	38.000	41.378	109%
+ Cổ tức	10%	10%	100%			

1.3 Tình hình hoạt động sản xuất

Nhà máy	2020	2021	TH 2021/2020
Mỹ Thới (tân dược)	743.611.000	821.676.000	110,5%
Bình Hòa (dược liệu, TPBVSK)	16.341.000	38.144.000	233,4%
Tổng sản lượng	759.952.000 đơn vị	859.820.000 đơn vị	113,1%
1 tháng SX	63.329.330 đơn vị	71.651.660 đơn vị	113,1%

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Danh sách Ban điều hành

★ Danh sách Ban điều hành:

STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng CP sở hữu (tại ngày 31/12/2021)	Tỷ lệ sở hữu/ VDL
1	Ông Nguyễn Văn Kha	Tổng giám đốc kiêm Phó Chủ tịch HĐQT	1.512.010	11,78%
2	Bà Phạm Thị Bích Thủy	Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc	218.984	1,71%
3	Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	69.606	0,54%
4	Ông Lâm Trí Hiền	Phó Tổng giám đốc	60.769	0,47%
5	Ông Huỳnh Hoàng Hà	Phó Tổng giám đốc	50.228	0,39%
6	Bà Trần Nguyễn Minh Hiền	Kế toán trưởng	17.202	0,13%

★ Những thay đổi trong Ban điều hành:

STT	Thành viên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
1	Ông Huỳnh Hoàng Hà	Phó Tổng giám đốc	01/01/2021

★ Tóm tắt lý lịch Ban điều hành:

1. Ông Nguyễn Văn Kha – Tổng giám đốc kiêm Phó Chủ tịch HĐQT

Năm sinh: 16/05/1953

Trình độ chuyên môn: Dược sĩ

Quá trình công tác:

- 1973 – 1979: Học Đại học Dược khoa Sài Gòn
- 1980 – 1981: Công tác tại Khoa dược Đại học Y dược TP.HCM
- 1982 – 1994: Công tác tại Xí nghiệp Dược phẩm An Giang
- 1995 – 2001: Giám đốc Công ty TNHH Dược phẩm Lam Sơn TP.HCM
- 2002 – 2004: TV. HĐQT Công ty Dược phẩm 3/2 TP. HCM
- 2005 – 2007: Phó Giám đốc Công ty CP Dược phẩm Agimexpharm – Thành viên HĐQT
- 2007 – 2012: Chủ tịch HĐQT, kiêm Phó Giám đốc CTCP DP Agimexpharm
- 2013 – 29/07/2020: Chủ tịch HĐQT, kiêm Tổng giám đốc CTCP DP Agimexpharm
- 30/07/2020 – nay: Tổng giám đốc kiêm Phó Chủ tịch HĐQT CTCP DP Agimexpharm

Các chức vụ công tác hiện nay tại AGIMEXPHARM: Tổng giám đốc kiêm Phó Chủ tịch HĐQT

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Số cổ phiếu nắm giữ đến thời điểm 31/12/2021:

- Sở hữu cá nhân: 1.512.010 cổ phần (chiếm tỷ lệ 11,78% vốn điều lệ)
- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ).

2. Bà Phạm Thị Bích Thủy – Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc

Năm sinh: 31/01/1969

Trình độ chuyên môn: Dược sĩ

Quá trình công tác:

- 1989 – 1994: Học Đại học Y Dược TPHCM
- 1995 – 1997: KSV tổ Pha chế xưởng dược Công ty Dược phẩm An Giang
- 1997 – 2001: Tổ phó tổ Pha chế Công ty Dược phẩm An Giang
- 2001 – 2004: Phó Quản đốc Công ty Dược phẩm An Giang
- 2004 – 2006: Thành viên HĐQT, Quản đốc xưởng dược Công ty CP DP An Giang
- 2006 – 2008: Thành viên HĐQT, Phó giám đốc Công ty CP DP An Giang
- 2008 – 2012: Học Dược Chuyên khoa I, Trường Đại học Y Dược TP. HCM
- 2008 – 29/07/2020: Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc CTCP DP Agimexpharm
- 30/07/2020 – nay: Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc CTCP DP Agimexpharm

Các chức vụ công tác hiện nay tại AGIMEXPHARM: Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 31/12/2021:

- Sở hữu cá nhân: 218.984 cổ phần (chiếm tỷ lệ 1,71% vốn điều lệ)
- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ).

3. Ông Vũ Minh Tuấn – Phó Tổng giám đốc

Năm sinh: 26/07/1967

Trình độ chuyên môn: Dược sĩ, Thạc sĩ Quản lý Bệnh viện

Quá trình công tác:

- 05/1994 - 2003: Trưởng chi nhánh CTCP Dược phẩm MeKong-MEKOPHARMA tại Hà Nội
- 2003 – 10/2019: Trưởng chi nhánh CTCP Dược phẩm 3/2 - F.T.PHARMA tại Hà Nội
- 10/2019 – nay: Phó Tổng giám đốc Công ty CP Dược phẩm Agimexpharm

Các chức vụ công tác hiện nay tại AGIMEXPHARM: Phó Tổng giám đốc

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 31/12/2021:

- Sở hữu cá nhân: 69.606 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0,54% vốn điều lệ)
- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ).

4. Ông Lâm Trí Hiền – Phó Tổng giám đốc

Năm sinh: 06/02/1981

Trình độ chuyên môn: Dược sĩ

Quá trình công tác:

- 07/2003 – 03/2014: Công tác tại Cty Xuất nhập khẩu Y tế Domesco - Đồng Tháp
- 04/2014 – 04/2016: Công tác tại Cty CP Dược phẩm Agimexpharm – Chi nhánh TP. HCM
- 05/2016 – 21/02/2019: Phó Giám đốc Chi nhánh Cty CP DP Agimexpharm – Chi nhánh TP. HCM, phụ trách hệ ETC
- 22/02/2019 - nay: Phó Tổng giám đốc Cty CP DP Agimexpharm, phụ trách hệ ETC

Các chức vụ công tác hiện nay tại AGIMEXPHARM: Phó Tổng giám đốc

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 31/12/2021:

- Sở hữu cá nhân: 60.769 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0,47% vốn điều lệ)
- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ).

5. Ông Huỳnh Hoàng Hà – Phó Tổng giám đốc

Năm sinh: 08/01/1986

CMND/ CCCD: 351586366 cấp ngày 09/01/2012 tại Công an tỉnh An Giang

Trình độ chuyên môn: Dược sĩ chuyên khoa 1

Quá trình công tác:

- 2004 – 2009: Học Đại học dược Trường ĐH Y Dược Cần Thơ.
- 2009 – 2010: Công tác tại Cty CP Dược phẩm Agimexpharm
- 2010 – 2011: Tổ trưởng tổ Pha chế Cty CP Dược phẩm Agimexpharm
- 2011 – 2016: Tổ trưởng tổ Đóng gói 1 Cty CP Dược phẩm Agimexpharm
- 2016 – 2017: Phó quản đốc xưởng Dầu Mỡ Nước Cty CP Dược phẩm Agimexpharm. Năm 2017, tốt nghiệp Đại học Quản trị kinh doanh Trường Đại học Mở Tp Hồ Chí Minh.
- 2017 – 2018 : Q. Giám đốc điều hành nhà máy sản xuất dược phẩm dược liệu Cty CP Dược phẩm Agimexpharm
- 2018 – 2019: Q. Giám đốc điều hành nhà máy sản xuất dược phẩm dược liệu kiêm Giám đốc Nghiên cứu phát triển Cty CP Dược phẩm Agimexpharm. Năm 2019, tốt nghiệp Dược sĩ chuyên khoa 1 Trường ĐH Y Dược Cần Thơ.
- 2019 – 2020: Quản đốc xưởng sản xuất viên cốm bột kiêm Giám đốc Nghiên cứu phát triển Cty CP Dược phẩm Agimexpharm
- 01/2021 – nay: Phó tổng giám đốc phụ trách sản xuất Cty CP Dược phẩm Agimexpharm

Các chức vụ công tác hiện nay tại AGIMEXPHARM: Phó Tổng giám đốc

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 31/12/2021:

- Sở hữu cá nhân: 50.228 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0,39% vốn điều lệ)
- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ).

6. Bà Trần Nguyễn Minh Hiền – Kế toán trưởng

Năm sinh: 15/04/1982

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kế toán

Quá trình công tác:

- 1999 - 2004 : Học đại học tại Trường đại học An Giang
- 2004 - 2008 : Công tác tại Ủy ban Dân số - KHHGD tỉnh An Giang
- 2008 - 2011: Kế toán Cty CP Dược phẩm Agimexpharm
- 2011 - 14/04/2020: Phó phòng Kế toán Cty CP Dược phẩm Agimexpharm
- 15/4/2020 – nay: Quyền Kế toán trưởng Cty CP Dược phẩm Agimexpharm

Các chức vụ công tác hiện nay tại AGIMEXPHARM: Kế toán trưởng

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 31/12/2021:

- Sở hữu cá nhân: 17.202 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0,13% vốn điều lệ)
- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ).

2.2. Số lượng cán bộ, nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính 2021, Công ty có 364 nhân viên đang làm việc, cụ thể như sau:

STT	Tính chất phân loại	Số lượng	Tỷ lệ
A	Theo trình độ	364	100%
1	Trình độ đại học, trên đại học	128	35%
2	Trình độ cao đẳng	81	22%
3	Trình độ trung cấp	128	35%
4	Lao động phổ thông	27	7%
B	Theo tính chất hợp đồng lao động	364	100%
1	Hợp đồng lao động không xác định thời hạn	331	91%
2	Hợp đồng lao động xác định thời hạn	33	9%
C	Theo giới tính	364	100%
1	Nam	187	51%
2	Nữ	177	49%

2.3. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động

- Thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách (BHXH, BHYT, BHTN...) cho người lao động theo đúng hợp đồng lao động và quy định của pháp luật lao động;
- Đảm bảo ổn định việc làm cho người lao động;
- Tuyển dụng thêm nhân viên sales, trình dược viên phối hợp công tác viên ở từng địa bàn cụ thể;
- Bổ nhiệm, luân chuyển nhân sự theo đúng năng lực, đạo đức và trình độ chuyên môn;
- Tạo điều kiện để CBNV ở trình độ, vị trí công việc khác nhau được đào tạo một cách thích hợp;
- Có chính sách khen thưởng hợp lý;
- Quyền xét khen thưởng, tăng giảm lương từng 02 tháng sẽ tùy vào chỉ huy bộ phận.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

- **Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh USA-AGP Pharma, LLC:**

Theo GCN đầu tư số 201900695 ngày 19/07/2019 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty đầu tư vào USA-AGP Pharma, LLC 7.140.000.000 VNĐ (300.000 USD), tương đương 50% vốn điều lệ. Trong năm, đầu tư thêm 2.277.500.000 VNĐ (100.00 USD). Tại ngày kết thúc năm tài chính 2021, đã đầu tư 6.920.500.000 VNĐ (300.000 USD).

Tình hình hoạt động: đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng nhà xưởng, chưa sản xuất, kinh doanh.

- **Nhà máy SX thuốc tiêm, dịch truyền, thuốc nhỏ mắt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc tương đương**

Thời gian khởi công: 26/12/2019

Tổng vốn đầu tư dự kiến: 239 tỷ, đã chi đến thời điểm hiện tại 18,5 tỷ đồng

4. Tình hình tài chính

4.1. Tình hình tài chính

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	% tăng giảm 2021/2020
Tổng giá trị tài sản	599.211	670.870	12%
Doanh thu thuần	494.978	521.799	5%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	36.155	41.023	13%
Lợi nhuận khác	143	355	148%
Lợi nhuận trước thuế	36.298	41.378	14%
Lợi nhuận sau thuế	28.870	33.226	15%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	10%		

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán				
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,16	1,2	
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn				
+ Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,62	0,58	
Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho				
Nợ ngắn hạn				
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn				
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	63,66	65,38	
+ Hệ số Nợ/vốn chủ sở hữu	%	174,84	188,88	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động				
+ Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	1,79	1,47	
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân				
+ Vòng quay tổng tài sản	Vòng	0,87	0,82	
Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân				

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời				
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	5,83	6,37	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu	%	13,26	14,31	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	4,82	4,95	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	7,3	7,86	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

5.1. Cổ phần

- Tổng số cổ phần đang lưu hành:	12.835.177
• Số cổ phần chuyển nhượng tự do:	12.835.177
• Số cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng:	0
- Loại cổ phần đang lưu hành:	cổ phần phổ thông
- Mệnh giá cổ phần:	10.000 đồng

5.2. Cơ cấu cổ đông

(tính đến ngày 31/12/2021)

STT	Loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phiếu	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ sở hữu/VĐL
I	Cổ đông trong nước				
1	Cổ đông nhà nước				
2	Cổ đông tổ chức	7	4.497.222	44.972.220.000	35,038%
3	Cổ đông cá nhân	620	8.334.706	83.347.060.000	64,936%
II	Cổ đông nước ngoài				
1	Cá nhân	3	3.249	32.490.000	0,025%
2	Tổ chức				
Tổng cộng			12.835.177	128.351.770.000	100%

5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đợt	Thời gian	Số vốn trước khi tăng	Số vốn sau khi tăng	Ghi chú
1	12/2007	6.776.900.000	22.000.000.000	Phát hành riêng lẻ cho cổ đông chiến lược, cổ đông hiện hữu và cán bộ, nhân viên Công ty
2	10/2012	22.000.000.000	26.399.000.000	Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu
3	11/2014	26.399.000.000	39.599.400.000	Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu
4	06/2015	39.599.400.000	43.558.800.000	Phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu
5	03/2017	43.558.800.000	74.049.960.000	Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu
6	05/2018	74.049.960.000	96.263.830.000	Phát hành cổ phiếu chi trả cổ tức 2017
7	06/2019	96.263.830.000	128.351.770.000	Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu

5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ

- Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu
- Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không

5.5. Các chứng khoán khác

Không

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Tác động lên môi trường

- Luôn chú trọng công tác bảo vệ môi trường, hướng tới doanh nghiệp thân thiện với môi trường.
- Vận động người lao động tích cực tham gia giao thông công cộng, thay đổi thói quen giao thông, hạn chế phụ thuộc phương tiện vận tải trong phạm vi gần.
- Toàn thể cán bộ, nhân viên nỗ lực biến nhận thức về bảo vệ môi trường thành ý thức tự giác và hành động cụ thể ở từng vị trí sản xuất:
 - Giảm điện năng, nhiên liệu sử dụng trong văn phòng và các nhà máy.
 - Trồng và chăm sóc cây xanh ở khu vực trong và xung quanh công ty, nhà máy.
 - Tuân thủ các quy định của pháp luật thông qua các báo cáo định kỳ: Báo cáo giám sát môi trường (định kỳ quý/ lần); Báo cáo xử lý chất thải nguy hại...

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm

- Năm 2021, sử dụng tổng nguyên liệu – bao bì là 755 tấn và 48 triệu đơn vị.
- Nguồn nguyên liệu luôn được xem xét, lựa chọn kỹ lưỡng từ các nhà cung cấp uy tín.
- Phòng Kế hoạch – Cung ứng chọn mua và cung cấp đầy đủ, kịp thời nguyên liệu, bao bì phù hợp tiêu chuẩn chất lượng với giá cả hợp lý cho sản xuất và nghiên cứu.
- Tách P. Kế hoạch thành 02 Phòng Kế hoạch A và B giúp kiểm soát tốt tồn kho nguyên liệu, bao bì.
- Trong tương lai, ưu tiên gia tăng tỷ trọng các sản phẩm có nguồn gốc nguyên liệu thiên nhiên, được liệu để xây dựng chuỗi giá trị, thông qua đó nâng cao chất lượng đời sống cho những hộ nông dân từ các dự án vùng trồng được liệu.

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức

Không sử dụng nguyên vật liệu tái chế để sản xuất sản phẩm của công ty do đặc thù ngành sản xuất được phẩm chăm sóc sức khỏe, yêu cầu về an toàn vệ sinh rất nghiêm ngặt.

6.3. Tiêu thụ năng lượng

- Quy trình hoạt động chặt chẽ, cử cán bộ vận hành theo dõi, không để lãng phí nguồn năng lượng.
- Sử dụng năng lượng hợp lý, tiết kiệm:
 - Hệ thống đèn led thay cho đèn huỳnh quang;
 - Dây chuyền công nghệ sạch, hiện đại, ít tiêu hao năng lượng;

- Tắt các thiết bị điện khi không sử dụng hoặc khi ra khỏi phòng...

6.4. Tiêu thụ nước

- Lắp đặt thủy kế theo dõi, thống kê hàng tháng lượng nước sử dụng;
- Nhắc nhở NLD sử dụng nước đúng mục đích và nêu cao ý thức tiết kiệm trong toàn Công ty;
- Kế hoạch SX khoa học, tăng năng suất hoạt động máy, giảm tiêu hao nước/đơn vị sản phẩm;
- Tối ưu hóa các quy trình vệ sinh thiết bị, nhà xưởng.
- Hệ thống cấp nước hoàn chỉnh, xử lý đạt chuẩn và tái sử dụng nguồn nước một cách hiệu quả.

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Năm 2021, Công ty không chịu bất cứ lần phạt nào do vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Số lượng lao động (người)	286	326	378	369	364
Mức lương trung bình (đồng/người/tháng)	10.050.000	10.000.000	8.600.000	9.400.000	9.500.000

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

- Không ngừng cải thiện môi trường làm việc và các chính sách lương, thưởng, phúc lợi ổn định.
- Tạo điều kiện cho NLD tham gia hội nghị, hội thảo, khóa huấn luyện chuyên đề để tăng sự tự tin, hiểu biết; hoạt động văn nghệ, thể dục thể thao và các buổi họp mặt để tăng sự kết nối và đoàn kết;
- Luôn bảo đảm nơi làm việc đạt yêu cầu về không gian, độ thoáng, sức nóng, độ ẩm, tiếng ồn...
- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng máy móc thiết bị, nhà xưởng, kho;
- Không để xảy ra tai nạn lao động, sự cố thiết bị, cháy nổ;
- Hàng năm, đầu tư khoảng 500 triệu đồng cho công tác an toàn - bảo hộ lao động – PCCC;
- Người lao động được trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ cá nhân và dụng cụ ATLĐ;
- Chú trọng cải cách về quản lý nhân sự, không theo lối mòn, bắt kịp tính tiên tiến; xây dựng và đưa vào thực thi quy trình tuyển dụng, chính sách đề bạt, khen thưởng;
- Tổ chức khám sức khỏe định kỳ hàng năm cho cán bộ nhân viên.

c) Hoạt động đào tạo người lao động

- Đào tạo và phát triển liên tục: đào tạo kỹ năng bán hàng cho đội ngũ sales, kiến thức sản phẩm cho trình dược viên, kiến thức về tiêu chuẩn GMP-WHO cho các nhà máy; đào tạo tổng quát và chuyên sâu về các tiêu chuẩn GPs;

- Các khóa đào tạo về quản trị công ty mà các thành viên HĐQT, BKS, Giám đốc (TGD) điều hành, các cán bộ quản lý khác và Thư ký công ty đã tham gia theo quy định về quản trị công ty: Hội nghị trực tuyến “*Quy định pháp lý về quản trị công ty áp dụng với công ty đại chúng*”, Chương trình “*13 tuần hành trình KAIZEN thay đổi doanh nghiệp*”...

- Phối hợp với các cơ sở đào tạo tổ chức các lớp huấn luyện kỹ năng cho người lao động, nâng cao

trình độ chuyên môn nghiệp vụ thường xuyên:

- An toàn vệ sinh lao động, phòng cháy chữa cháy;
- Đào tạo, tập huấn chuyên môn về sản phẩm Hormon;
- Đào tạo kiến thức về hồ sơ đăng ký thuốc, thẩm định quy trình SX, nghiên cứu độ ổn định thuốc;
- Xem xét chất lượng thuốc hàng năm;
- Quản lý hóa đơn và chi phí sản xuất kinh doanh;
- Nghiệp vụ kỹ thuật an toàn thiết bị áp lực, nồi hơi;
- Thực hành tốt phòng kiểm nghiệm vi sinh;
- Nâng cao năng lực nghiên cứu và kiểm tra chất lượng dược liệu và thuốc từ dược liệu;
- Thực hành sản xuất tốt GMP thực phẩm bảo vệ sức khỏe...

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

- Đóng góp phục vụ thuốc cho cộng đồng với tinh thần sáng tạo, nâng cao chất lượng sản phẩm, năng suất lao động, tối ưu hóa chi phí, tạo ra sản phẩm thuốc tốt nhất đáp ứng nhu cầu của xã hội.

- Các hoạt động cộng đồng như:

- Quỹ chăm sóc người già neo đơn, trẻ mồ côi;
- Trợ giúp người mù tỉnh An Giang, trường trẻ em khuyết tật;
- Hỗ trợ học sinh nghèo hiếu học, hoàn cảnh khó khăn tại huyện Đức Huệ, Mộc Hóa;
- Hỗ trợ nạn nhân chất độc da cam - Dioxin tỉnh An Giang;
- Hỗ trợ quỹ đền ơn đáp nghĩa, Cây mùa xuân;
- Trao tặng căn nhà tình nghĩa - Ban vận động Quỹ vì người nghèo.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2021, đại dịch Covid-19 đã ảnh hưởng tiêu cực đến kinh tế Việt Nam nói chung và hoạt động kinh doanh của Công ty nói riêng do phải giãn cách xã hội trong thời gian dài.

Tuy nhiên, **Agimexpharm biết chuyển thách thức cực kỳ khó khăn thành cơ hội vàng**. Ban điều hành thực hiện NQ HĐQT, kiểm soát chặt chẽ chi phí đầu vào, kết hợp tính linh hoạt, cập nhật tốt đã giúp Agimexpharm đạt thành tựu đáng kể: **nằm trong nhóm 5% doanh nghiệp dược hiệu quả thực sự, vượt qua khủng hoảng, ổn định tăng trưởng doanh thu 5,4% đạt 521,8 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế tăng 14% đạt 41,4 tỷ đồng, vượt kế hoạch đã đề ra và tiếp tục hoàn thành kế hoạch dài hạn.**

1.1. Kết quả tài chính năm 2021

DVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Thay đổi	% thay đổi
Doanh thu thuần	494.978	521.799	26.821	5,42%
Doanh thu hàng tự sản xuất	481.056	510.797	29.741	6,18%
Doanh thu hàng mua ngoài	13.923	11.001	-2.922	-20,99%
Giá vốn hàng bán	332.373	334.800	2.427	0,73%

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Thay đổi	% thay đổi
Lãi gộp	162.606	186.998	24.392	15,00%
Doanh thu tài chính và doanh thu khác	912	1.048	136	14,91%
Chi phí hoạt động	127.220	146.669	19.449	15,29%
Lợi nhuận trước thuế	36.298	41.378	5.080	14,00%
Thuế TNDN	7.427	8.151	724	9,75%
Lợi nhuận sau thuế	28.870	33.226	4.356	15,09%
% Giá vốn / Doanh thu thuần	67%	64%	0	-4,45%
% Chi phí hoạt động/ Doanh thu thuần	26%	28%	0	9,36%
Tổng tài sản	599.211	670.870	71.659	11,96%
Vốn chủ sở hữu	217.769	232.230	14.461	6,64%
% Vốn chủ sở hữu/ Tổng tài sản	36%	35%	0	-4,75%
% Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	5%	5%	0	2,80%
% Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu	6%	6%	0	9,17%
Dòng tiền thuần	-5.527	9.310	14.837	268,45%

1.2 Hoạt động điều hành năm 2021

- Doanh thu và hoạt động bán hàng:

- 2021 là một năm khó khăn do dịch bệnh, nhưng nhờ điều hành và quản lý tốt, Agimexpharm vẫn giữ được sự tăng trưởng DT 5% và LNST tăng 15% so cùng kỳ và vượt kế hoạch.
- Phương án sản phẩm: Định vị tách biệt nhóm sản phẩm chủ lực về doanh số và lợi nhuận; Khai thác sản phẩm có hiệu quả, kịp thời nắm bắt dòng sản phẩm hỗ trợ và điều trị covid-19.
- Phát huy lợi thế danh mục đa dạng đáp ứng kênh OTC và ETC với phương châm phát triển tương hỗ, thực hiện chương trình khuyến mãi song song bán hàng thông qua đối tác.
- Đánh giá, khai thác thị trường tốt: ETC đúng chủng (bệnh viện, phòng mạch ngừa), chuyển hướng tận dụng OTC đánh đúng sản phẩm mùa dịch, bán hàng thu tiền nhanh chóng.
- Hợp tác với gần 20 đối tác gia công (thương hiệu uy tín) góp phần khai thác công suất Nhà máy Bình Hòa và đóng góp doanh thu.

- Chi phí hoạt động và điều hành sản xuất kinh doanh:

- Phòng ngừa gián đoạn sản xuất do nguyên liệu khan hiếm và tăng giá:
 - (1) dự trữ nguyên liệu chính yếu (tính toán kỹ lưỡng dựa trên năng lực tài chính hữu hạn, giá tốt (giá chưa tăng) và hợp lý mới mua);
 - (2) đăng ký nhiều nguồn cung cấp.
- Tỷ trọng chi phí và giá vốn hàng bán (GVHB)/ doanh thu:

Tỷ trọng/Tổng DT	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2021/2020
Giá vốn hàng bán	67,0%	64,0%	-3,0%
Chi phí tài chính	4,0%	4,1%	0,1%
Chi phí bán hàng	16,4%	18,2%	1,8%

Tỷ trọng/Tổng DT	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2021/2020
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5,3%	5,7%	0,4%
Chi phí khác	0,0%	0,0%	0,0%
Chi phí thuế thu nhập	1,5%	1,5%	0,0%
Lợi nhuận sau thuế	5,8%	6,4%	0,6%

Tỷ trọng LNST/ DT năm 2021 tăng (+0,6%), chủ yếu do GVHB giảm tỷ trọng (-3,0%), cho thấy Công ty quản lý tốt giá vốn, kế hoạch và chính sách mua hàng, tồn kho nguyên vật liệu là đúng đắn.

- Điều chỉnh cơ cấu danh mục sản phẩm và kênh phân phối phù hợp.
- Sản lượng sản xuất và tiêu thụ tại các nhà máy:

Nhà máy	Sản lượng thành phẩm (đơn vị)	
	Sản xuất	Tiêu thụ
Mỹ Thới	821.676.000	805.242.480
Bình Hòa	38.144.000	37.381.120
Tổng sản lượng	859.820.000	840.623.600

Từ 22/07/2021, do dịch bệnh covid-19 và lệnh giãn cách xã hội, các nhà máy phải sản xuất 03 tại chỗ trong gần 03 tháng với số lượng lao động giảm 50% nhưng vẫn đáp ứng kịp hàng cho kinh doanh. Sản lượng sản xuất tăng 13,1%, sản lượng tiêu thụ tăng 10,2%.

- Đầu tư cải tiến nâng cao năng suất giúp giảm chi phí: đầu tư hệ thống năng lượng mặt trời, chuẩn hóa quy cách bao bì, rút ngắn thời gian kiểm nghiệm, sắp xếp hợp lý logistics.
- Tuy nhiên, Ban điều hành nhìn nhận hạn chế trong việc quản lý chi phí hoạt động:
 - Sự thiếu hụt về vốn lưu động trong giai đoạn vừa hoàn thành Nhà máy dược liệu và đang triển khai dự án Nhà máy dịch truyền, thuốc tiêm, thuốc nhỏ mắt làm chi phí lãi vay tăng;
 - Hầu hết các chi phí tăng cao, đặc biệt là chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Duy trì hệ thống sản xuất chất lượng:

- Tuân thủ nghiêm ngặt tiêu chuẩn sản xuất GMP;
- Phát triển các chương trình kiểm soát rủi ro sản xuất, chú trọng kiểm định chất lượng;
- Tiếp tục thúc đẩy phát triển sản phẩm mới;
- Triển khai dây chuyền viên sủi tại nhà máy Bình hòa

- Cải thiện hệ thống tài chính vững chắc, minh bạch:

- Đòn bẩy nợ vẫn còn cao (65,38%). Mặc dù đã nỗ lực rất lớn trong việc tăng cường bán hàng giải phóng tồn kho và thu hồi nợ để cải thiện dòng tiền từ kinh doanh nhưng vẫn chưa đạt mức để bù đắp sự thiếu hụt về vốn. Tuy nhiên, nếu xét doanh thu, lợi nhuận, tự tin có khả năng trả lãi ngân hàng.
- Hệ thống thông tin dân hoàn thiện, đáp ứng kịp thời yêu cầu quản lý.
- Chế độ báo cáo, công bố thông tin đúng hạn.

- Đào tạo đội ngũ và phát triển bền vững:

- Tuyển dụng và đào tạo nhân sự giỏi cho các dự án mới đáp ứng nhu cầu phát triển, củng cố các vị

trí chủ chốt để từng bước chuẩn bị lực lượng cho đội ngũ kế thừa.

- Điểm nổi bật về nhân sự: đời sống nhân viên được chăm lo, cùng vượt qua khó khăn do dịch bệnh, không để sa thải bất kỳ nhân viên nào. Hằng năm vinh dự là “Doanh nghiệp vì người lao động”.
- Tăng trưởng quy mô sản xuất kinh doanh và chú trọng phát triển bền vững thông qua trách nhiệm đối với xã hội: quỹ khuyến học, quỹ người nghèo, đồng hành với chính quyền tại địa phương...

2. Tình hình tài chính

2.1. Tình hình tài sản

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2020	Tỷ trọng	31/12/2021	Tỷ trọng	% Tăng giảm
Tài sản ngắn hạn	420.463	70%	498.683	74%	18,60%
Tài sản dài hạn	178.748	30%	172.187	26%	-3,67%
Tổng tài sản	599.211	100%	670.870	100%	11,96%

- Tổng tài sản 670,87 tỷ đồng, tăng 11,96 % (tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng hơn 2/3).
- Tăng dự trữ nguyên liệu sản xuất, hàng thành phẩm để đảm bảo không gián đoạn nguồn hàng.
- Mua máy móc thiết bị nhằm nâng cao chuyên môn hoá trong sản xuất.

2.2. Tình hình nợ phải trả

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2020	Tỷ trọng	31/12/2021	Tỷ trọng	% tăng giảm
Nợ ngắn hạn	363.738	95%	415.893	95%	14,34%
Nợ dài hạn	17.705	5%	22.747	5%	28,48%
Tổng nợ phải trả	381.442	100%	438.640	100%	15,00%

Nợ phải trả tăng 15% so cùng kỳ do nhu cầu đảm bảo và mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, sử dụng nợ vay ngắn hạn để tài trợ cho vốn lưu động. Trong đó, nợ ngắn hạn tăng 14,34% và chiếm tỷ trọng cao (95%) trong cơ cấu nợ, nợ dài hạn tăng 28,48%.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Tiếp tục đề ra nhiều chiến lược kinh doanh hiệu quả và giữ vững phương châm “Giải pháp đúng – Hành động kịp thời - Giá trị thực”, cụ thể như sau:

• **Cải tiến về cơ cấu tổ chức:** Luân chuyển công việc ở vị trí quan trọng nhằm tạo điều kiện cho nhân sự tiềm năng có cơ hội phát huy năng lực và phù hợp với chiến lược kinh doanh hiện tại của công ty.

• **Cải tiến về chính sách, quản lý:**

- **Công tác nhân sự:**

- Đặt mục tiêu 100% nhân viên bán hàng được đào tạo về sản phẩm và kỹ năng bán hàng;
- Phối hợp Công đoàn, Đoàn thanh niên tổ chức hoạt động chăm lo đời sống tinh thần cho NLĐ;
- Triển khai quy hoạch, đào tạo nguồn cán bộ lãnh đạo, quản lý kế cận.
- Chính sách lương, thưởng xứng đáng với đóng góp của đội ngũ sales. Dù lực lượng sales không tăng nhưng vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng doanh số ổn định.

- Công tác kế hoạch – sản xuất:

- Tăng cường quản lý chặt chẽ chi phí sản xuất;
- Tiếp tục phát huy phong trào sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất;
- Khai thác tốt công suất nhà máy, đảm bảo cung ứng đủ 100% đơn hàng theo kế hoạch;
- Thực hiện tốt các quy định về bảo vệ môi trường, an toàn lao động, PCCC;
- Hoạt động cải tiến, ứng dụng khoa học công nghệ, sắp xếp sản xuất hợp lý được khối sản xuất hưởng ứng; đã ứng dụng 75 sáng kiến đem lại hiệu quả thiết thực cho Công ty.

- Hoạt động nghiên cứu, phát triển sản phẩm:

- Xây dựng danh mục sản phẩm đa dạng phục vụ nhu cầu điều trị của y bác sĩ và người tiêu dùng;
- Được cấp phép đăng ký mới 05 sản phẩm hóa dược, 32 TPBVSK, 03 mỹ phẩm; đăng ký nước ngoài tại Campuchia 23 sản phẩm, Yemen 20, Myanmar 17...; danh mục được cấp phép lưu hành hơn 300 sản phẩm;
- Đẩy nhanh tiến độ đăng ký thuốc trong và ngoài nước.

- Hoạt động kiểm tra, quản lý chất lượng:

- Hoạt động kiểm tra chất lượng đáp ứng kịp thời nhu cầu sản xuất;
- Hệ thống kiểm soát quá trình SX hoạt động hiệu quả, phát hiện và nhắc nhở kịp thời những sai sót;
- Thường xuyên giám sát chất lượng, công tác thẩm định đúng với kế hoạch thẩm định gốc;
- Tiến hành thanh tra định kỳ GDP, GMP, GLP, GSP, GPP (GxP – chuỗi 5P);
- Đảm bảo 100% nguyên liệu đầu vào, bán thành phẩm, thành phẩm được kiểm tra đạt tiêu chuẩn đăng ký, hồ sơ chất lượng;
- Xây dựng và thẩm định tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm đáp ứng 100% kế hoạch đăng ký thuốc;
- Đảm bảo quản lý, hiệu chuẩn toàn bộ thiết bị nhà máy theo đúng quy định chuẩn GMP;
- Thực hiện đánh giá nội bộ tại mỗi bộ phận ít nhất 02 lần/năm;
- Giám sát môi trường sản xuất 01 lần/quý theo đúng kế hoạch.

- Chiến lược phát triển sản phẩm:

- Hoạt động phân phối:
 - Định vị tách biệt nhóm sản phẩm chủ lực về lợi nhuận và doanh số;
 - Phát huy lợi thế danh mục đa dạng đáp ứng cho cả kênh OTC và ETC;
 - Đẩy mạnh OTC, thực hiện chương trình khuyến mãi song song bán hàng thông qua đối tác.
- Hoạt động quảng bá thương hiệu:
 - Xây dựng các hoạt động xúc tiến bán hàng;
 - Phát triển thêm kênh OTC bằng cách quảng bá qua chất lượng, hiệu quả điều trị tại kênh ETC;
 - Hệ thống website chuyên nghiệp, cung ứng thông tin đầy đủ, chính xác và kịp thời;
 - Trang bán hàng online trên website công ty tại địa chỉ <https://etrade.agimexpharm.com/>

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022
1	Vốn điều lệ	Đồng	179.692.470.000
2	Doanh thu thuần	Đồng	550.000.000.000
3	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	43.000.000.000
4	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	34.400.000.000

5. Giải trình của Ban Tổng giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)

Không có

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...)

- Phát huy tính sáng tạo của người lao động trong việc hợp lý hóa sản xuất cải thiện môi trường;
- Tiết kiệm điện, nước ở cơ quan cũng như ở nhà;
- Lắp đặt hệ thống pin năng lượng mặt trời ở trụ sở chính, chi nhánh TP. HCM và các nhà máy;
- Tiết kiệm giấy, đọc kỹ văn bản trước khi in, tận dụng giấy một mặt;
- Vứt rác đúng nơi quy định;
- Thường xuyên vệ sinh môi trường, vị trí làm việc;
- Thu gom xử lý chất thải, rác thải, phân loại rác đúng quy định...

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

- Tổng nhân sự tính đến ngày 31/12/2021: 364 người, thu nhập bình quân 9.500.000 đồng/người/tháng;
- Thực hiện đầy đủ chính sách cho NLĐ: BHYT, BHXH, BHTN, chế độ ốm đau, thai sản...
- Đào tạo nhân lực sẵn có bằng thực tiễn, tham gia các khóa huấn luyện, hội thảo;
- Đào tạo đội ngũ kế thừa trẻ, đồng đều đã có kinh nghiệm và kỹ năng tương đối;
- Có chính sách khen thưởng nóng để khuyến khích sự tích cực lao động và sáng tạo;

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

Trong năm qua, Công ty đã có nhiều hoạt động xã hội tiêu biểu như:

- Ủng hộ quỹ chăm sóc người già neo đơn, trẻ mồ côi;
- Trợ giúp người mù tỉnh An Giang, trường trẻ em khuyết tật;
- Hỗ trợ nạn nhân chất độc da cam - Dioxin tỉnh An Giang;
- Hỗ trợ quỹ đèn ơn đáp nghĩa, Cây mùa xuân...

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

- Năm 2021, đánh giá trên bình diện chung, Agimexpharm là một trong các công ty dược phân đầu quyết tử, vượt qua khó khăn do dịch bệnh, ổn định SXKD, doanh thu, lợi nhuận đều tăng và đạt kế hoạch.
- Doanh thu thuần tăng 5,4%, giá vốn hàng bán chỉ tăng 0,7% cho thấy công ty quản lý giá vốn tốt

góp phần giúp lợi nhuận gộp tăng 15%, mức tăng trưởng khá cao so với các năm qua.

- Bên cạnh doanh thu và lợi nhuận tăng, một số chỉ tiêu tài chính không tốt khác cũng tăng như:
 - Chi phí tài chính tăng 9,1% do chiết khấu thanh toán và lãi vay, trong khi doanh thu tài chính giảm do cổ tức, đầu tư và lãi vay tiền gửi;
 - Chi phí bán hàng tăng 17,1%, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 14,4% vượt nhiều so với mức tăng doanh thu thuần.
- Mục tiêu nâng vốn điều lệ lên 180 tỷ thông qua chào bán cổ phiếu ra công chúng đang được thực hiện, dự kiến hoàn thành vào tháng 03/2022.
- Cam kết của Agimexpharm liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội: đảm bảo đạo đức kinh doanh, đóng góp vào bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế bền vững, nâng cao chất lượng cuộc sống cho NLĐ và gia đình họ, cộng đồng địa phương và xã hội.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng giám đốc công ty

HĐQT đánh giá cao nỗ lực của BTGD trong thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021 theo NQ ĐHCĐ, giúp Agimexpharm tự hào nằm trong top các doanh nghiệp hiệu quả thực sự, vượt qua khó khăn, ổn định phát triển.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Thống nhất với kế hoạch năm 2022 của Ban Tổng giám đốc: tăng trưởng 6%, doanh thu 550 tỷ, LNTT 43 tỷ, LNST 34,4 tỷ.
- Tiếp tục khai thác nhà máy sản xuất thuốc từ dược liệu tại Bình Hòa tạo ra doanh thu, dòng tiền.
- Quan tâm sâu sát quản trị rủi ro, danh mục hàng, tồn kho nguyên liệu, thành phẩm.
- Kiểm soát chặt chẽ chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Chú trọng quản trị nguồn nhân lực, đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực trẻ và đội ngũ kế thừa.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT/HĐQT độc lập		Số lượng CP sở hữu (tại ngày 31/12/2021)	Tỷ lệ sở hữu/VĐL
			Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm		
1	Ông Nguyễn Văn Kha	Chủ tịch HĐQT	16/03/2018	29/07/2020	1.512.010	11,78%
		Phó Chủ tịch HĐQT	30/07/2020			
2	Bà Phạm Thị Bích Thủy	TV. HĐQT	16/03/2018	29/07/2020	218.984	1,71%
		Chủ tịch HĐQT	30/07/2020			
3	Bà Trần Thị Đào	TV. HĐQT	16/03/2018		0	0%
4	Ông Nguyễn Quốc Định	TV. HĐQT	16/03/2018		0	0%
5	Ông Phạm Uyên Nguyên	TV. HĐQT	16/03/2018		1.875.117	14,61%

★ **Lý lịch các thành viên HĐQT:**

1. Bà Phạm Thị Bích Thủy – Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc

Xem lý lịch chi tiết tại Trang 7

2. Ông Nguyễn Văn Kha – Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc

Xem lý lịch chi tiết tại Trang 6

3. Bà Trần Thị Đào – TV. HĐQT

Năm sinh: 01/05/1952

Trình độ chuyên môn: Dược sĩ

Quá trình công tác:

- 1967 - 1974: Phó Ban lãnh đạo xưởng Dược, Bí thư Chi bộ Ban Dân y Khu VIII
- 1974 - 1977: Học Bỏ túc văn hoá tại TP. HCM
- 1977 - 1980: Học chuyên tu Đại học Dược TP.HCM
- 1980 - 1983: Phó phòng nghiệp vụ Dược - Sở Y tế Đồng Tháp
- 1983 - 1984: Học Nga văn Trường Quản lý Y tế TP. HCM
- 1984 - 1998: Giám Đốc Công ty Dược Đồng Tháp
- 1999 - 2000: Giám Đốc Công ty Dược phẩm Trung ương 7
- 2001 - 2004: Giám đốc Công ty cổ phần Dược phẩm Imexpharm
- 2005 - nay: Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Dược phẩm Imexpharm
- 03/2018 – nay: Thành viên HĐQT độc lập Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm

Các chức vụ công tác hiện nay tại AGIMEXPHARM: Thành viên HĐQT độc lập

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác:

- Phó chủ tịch HĐQT, kiêm Tổng giám đốc Công ty CP Dược phẩm Imexpharm
- Thành viên HĐQT Công ty CP Dược S. Pharm
- Thành viên HĐQT Công ty CP Dược Dapharco
- Phó Chủ tịch Hiệp hội Doanh nghiệp Dược Việt Nam

Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 31/12/2021:

- Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ)
- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ).

4. Ông Nguyễn Quốc Định – TV. HĐQT

Năm sinh: 20/06/1962

Trình độ chuyên môn: Tài chính – Kế toán

Quá trình công tác:

- 1979 - 1984 : Học Đại học Tài chính Kế toán - Cơ sở 2 TP. HCM
- 1985 - 1991: Chuyên viên Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp

- 1992 - 1995 : Phó phòng Tài chính Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp
- 1995 - 1999 : Trưởng phòng Nghiệp vụ I Cục Quản lý Vốn và Tài sản Nhà nước tại Doanh nghiệp tỉnh Đồng Tháp
- 1999 - 2000 : Phó giám đốc Công ty Dược phẩm Trung Ương 7
- 2001 - 2004: Phó giám đốc Công ty cổ phần Dược phẩm Imexpharm
- 2005 - nay : Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Dược phẩm Imexpharm
- 2018 – nay: Thành viên HĐQT độc lập Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm

Các chức vụ công tác hiện nay tại AGIMEXPHARM: Thành viên HĐQT độc lập

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc Công ty CP Dược phẩm Imexpharm

Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 31/12/2021:

- Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ)
- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ).

5. Ông Phạm Uyên Nguyên - TV. HĐQT

Năm sinh: 08/06/1968

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh

Quá trình công tác:

- 1988 - 1991: Phóng viên tập sự Báo Tuổi Trẻ TP. HCM
- 1991 - 1994: Cán bộ nghiên cứu Viện Kinh tế TP. HCM
- 1994 - 1997: Du học Singapore ThS. Quản trị Kinh doanh chuyên ngành Tài chính Ngân hàng
- 1997 - 2000: Phó trưởng ban Thẩm định Quỹ Đầu tư Phát triển Đô thị TP. HCM
- 2000- 2003: Giám đốc Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt chi nhánh TP. HCM
- 2003 - 2007: Giám đốc điều hành kiêm trưởng văn phòng đại diện Công ty Vina Capital Investment Management Ltd.
- 2007 - 2012: Tổng giám đốc Công ty CP Quản lý Quỹ hợp lực Việt Nam
- 2012 - nay: Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Dược phẩm Agimexpharm

Các chức vụ công tác hiện nay tại AGIMEXPHARM: Thành viên HĐQT không điều hành

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác:

- Thành viên HĐQT, Công ty CP văn Hóa Phương Nam
- Thành viên HĐQT, Công ty CP Thế kỷ 21

Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 31/12/2021:

- Sở hữu cá nhân: 1.875.117 cổ phần (chiếm tỷ lệ 14,61% vốn điều lệ)
- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ).

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

Không có

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị

STT	Thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp
1	Ông Nguyễn Văn Kha	4/4	100%
2	Bà Phạm Thị Bích Thủy	4/4	100%
3	Bà Trần Thị Đào	4/4	100%
4	Ông Nguyễn Quốc Định	4/4	100%
5	Ông Phạm Uyên Nguyên	4/4	100%

Kết quả của các cuộc họp:

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	01/NQ-HĐQT	01/03/2021	Thay đổi kế hoạch tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2021	100%
2	02/NQ-HĐQT	01/07/2021	Ngày chi trả cổ tức năm 2020 bằng tiền mặt	100%
3	03/NQ-HĐQT	01/07/2021	Hồ sơ phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	100%
4	04/NQ-HĐQT	01/07/2021	Chi tiết phương án sử dụng vốn phát hành	100%
5	05/NQ-HĐQT	31/08/2021	Phương án đảm bảo tỷ lệ sở hữu nước ngoài	100%
6	06/NQ-HĐQT	01/09/2021	Bổ nhiệm thư ký HĐQT	100%
7	07/NQ-HĐQT	05/10/2021	Điều chỉnh, bổ sung và làm rõ phương án xử lý cổ phiếu chào bán không hết do cổ đông hiện hữu từ chối quyền mua và cổ phiếu lẻ phát sinh	100%
8	08/NQ-HĐQT	03/12/2021	Ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền mua cổ phiếu của cổ đông hiện hữu	100%

Trong năm 2021, HĐQT đã triển khai các hoạt động giám sát và hỗ trợ đối với BTGD như sau:

- Chủ tịch và Phó Chủ tịch HĐQT họp giao ban từng quý với BTGD, Giám đốc, Phó Giám đốc các phòng, ban chức năng để nghe báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, đồng thời có những ý kiến chỉ đạo trực tiếp tại cuộc họp;
- Phối hợp với BKS nắm rõ tình hình hoạt động công ty, kiến nghị giải pháp cho Ban điều hành;
- Phối hợp chặt chẽ với BTGD trong công tác quan hệ với cổ đông, nhà đầu tư, đối tác, người lao động và các bên liên quan khác;
- Đánh giá năng lực của BTGD thông qua các kết quả đạt được;
- Theo dõi việc thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ, Biên bản và Nghị quyết của HĐQT;
- Đánh giá và góp ý các hoạt động trong công tác điều hành về các mặt: đầu tư, tài chính, thị trường, bán hàng, nguồn nhân lực, sản xuất, chất lượng;
- Xây dựng chiến lược phát triển nhằm tối đa hóa nguồn lực doanh nghiệp, nâng cao khả năng quản trị và chất lượng sản phẩm;
- Xây dựng chính sách phát triển thị trường, chính sách thu hút nguồn nhân lực trình độ cao;
- Tham mưu về việc lấy ý kiến cổ đông phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ, lựa chọn đơn vị tư vấn phù hợp và chịu trách nhiệm về những vấn đề pháp lý liên quan;

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập

Tham gia các cuộc họp cùng các thành viên HĐQT khác, phối hợp và giám sát BTGD, BKS trong việc thực hiện mục tiêu ĐHCĐ đặt ra; tham mưu đề xuất ý kiến, giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm

Ds. Phạm Thị Bích Thủy - Chủ tịch HĐQT, Phó Tổng giám đốc: Chương trình “13 tuần hành trình KAIZEN thay đổi doanh nghiệp”.

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

STT	Thành viên BKS	Chức vụ	Số lượng CP sở hữu (tại ngày 31/12/2021)	Tỷ lệ sở hữu/ VĐL
1	Bà Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng Ban Kiểm soát	19.189	0,15%
2	Bà Lê Thị Thùy Linh	Thành viên Ban Kiểm soát	6.000	0,05%
3	Bà Nguyễn Hồng Ngọc	Thành viên Ban Kiểm soát	0	0%

★ Lý lịch các thành viên Ban Kiểm soát

1. Bà Trần Thị Thanh Hằng – Trưởng Ban Kiểm soát

Năm sinh: 03/11/1977

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Kinh tế Vận tải biển

Quá trình công tác:

- 1995 - 2000: Học Đại học Hàng Hải
- 2001 - 2003: Thạc sĩ Kinh tế Vận tải biển Trường Đại học Hàng Hải
- 2000 - 2007: Giảng viên Khoa Kinh tế Vận tải biển Trường ĐH GTVT TP. HCM
- 2004 - nay: Giảng viên bán cơ hữu dạy Môn Thị trường chứng khoán Khoa Quản trị Kinh doanh Trường ĐH Kỹ thuật Công nghệ TP. HCM
- 2004 - 2006: Giám đốc Công ty CP Phát Phát TP. HCM
- 2007 - 2010: Giám đốc Công ty CP Hồng Ngân TP. HCM
- 2009 - 2013: Cử nhân Luật Trường Đại học Luật TP. HCM
- 2010 - nay: Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư & Đào tạo Doanh Chủ TP. HCM
- 2007 - 2010: Thành viên Ban Kiểm soát Công ty CP Dược phẩm Agimexpharm
- 2010 - nay: Trưởng Ban Kiểm soát Công ty CP Dược phẩm Agimexpharm

Các chức vụ công tác hiện nay tại AGIMEXPHARM: Trưởng Ban Kiểm soát

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác:

- Tổng giám đốc CTCP Đầu tư và Đào tạo Doanh Chủ
- Trưởng Ban Kiểm soát CTCP Kỹ Nghệ Đô Thành

Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 31/12/2021:

- Sở hữu cá nhân: 19.189 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0,15% vốn điều lệ)
- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ).

2. Bà Lê Thị Thuỳ Linh – Thành viên Ban Kiểm soát

Năm sinh: 19/11/1986

Trình độ chuyên môn: Dược sĩ

Quá trình công tác:

- 2007 - 2011: Nhân viên Xưởng Sản xuất và Đảm bảo chất lượng Công ty CPDP Agimexpharm
- 2011 - 2015: Học đại học tại trường Đại học Y Dược TP. HCM
- 2015 - 2017: Chuyên viên Đảm bảo chất lượng Công ty CP DP Agimexpharm
- 2017 - nay: Phó Giám đốc Đảm bảo chất lượng Công ty CP DP Agimexpharm
- 2018 - nay: Phó Giám đốc Đảm bảo chất lượng và Thành viên BKS CTCP DP Agimexpharm

Các chức vụ công tác hiện nay tại AGIMEXPHARM: Phó Giám đốc Đảm bảo chất lượng và Thành viên Ban Kiểm soát Công ty CP Dược phẩm Agimexpharm

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 31/12/2021:

- Sở hữu cá nhân: 6.000 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0,05% vốn điều lệ)
- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ)

3. Bà Nguyễn Hồng Ngọc - Thành viên Ban Kiểm soát

Năm sinh: 29/08/1986

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kế toán

Quá trình công tác:

- 2008 - 2015: Nhân viên Phòng Kế toán Công ty CP Dược phẩm Imexpharm
- 2015 - 2017: Tổ trưởng phụ trách kiểm tra chi phí bán hàng CTCP Dược phẩm Imexpharm
- 2017 - nay: Phó Trưởng phòng Công ty CP Dược phẩm Imexpharm
- 2018 – nay: Thành viên Ban Kiểm soát Công ty CP Dược phẩm Agimexpharm

Các chức vụ công tác hiện nay tại AGIMEXPHARM: Thành viên BKS CTCP DP Agimexpharm

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Phó Trưởng phòng CTCP DP Imexpharm

Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 31/12/2021:

- Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ)
- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ)

b) Hoạt động của Ban kiểm soát

Các cuộc họp trong năm của Ban kiểm soát:

STT	Thành viên BKS	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Tỷ lệ biểu quyết
1	Bà Trần Thị Thanh Hằng	2/2	100%	100%
2	Bà Lê Thị Thùy Linh	2/2	100%	100%
3	Bà Nguyễn Hồng Ngọc	2/2	100%	100%

- Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, Ban Tổng giám đốc điều hành và cổ đông:

- HĐQT và BTGD luôn tuân thủ Điều lệ, Quy chế quản trị và Nghị quyết ĐHCĐ;
- Thực hiện công bố thông tin theo luật định.
- Phối hợp với BKS kiểm tra, giám sát các hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh.
- BKS thống nhất với toàn bộ nội dung trong Báo cáo tổng kết của HĐQT, BTGD về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021 và nhiệm vụ kế hoạch năm 2022;
- BTGD luôn bám sát việc chỉ đạo và điều hành thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư xây dựng, tổ chức bộ máy, phát triển nguồn nhân lực... đáp ứng yêu cầu thực hiện các chương trình mục tiêu và định hướng chiến lược đã được HĐQT Công ty xác định;

- Sự phối hợp hoạt động giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, BTGD và cán bộ quản lý khác:

- Tham gia các cuộc họp thường kỳ của HĐQT;
- Giám sát hoạt động và việc chấp hành Điều lệ Công ty, tình hình thực hiện các Nghị quyết ĐHCĐ, Nghị quyết HĐQT và các quyết định, quy chế chỉ thị của Công ty;
- Thẩm định báo cáo tài chính, giám sát công tác kế toán;
- Giám sát việc huy động, sử dụng và quản lý nguồn vốn của Công ty;
- Kiểm tra định kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư.

- Hoạt động khác của BKS: tham gia kiểm kê; cùng BKS nội bộ & các phòng ban, nhà máy theo dõi quy trình, ghi chép sổ sách. Qua kiểm tra, BKS nhận thấy:

- Sổ sách, phần mềm kế toán ghi nhận đầy đủ, rõ ràng các số liệu theo đúng quy định của Công ty và chuẩn mực kế toán. Các chứng từ thanh toán đầy đủ tính hợp pháp, hợp lệ;
- BKS nội bộ có gửi báo cáo & phối hợp cùng BKS để theo dõi chi tiết, có đối chiếu và xác nhận công nợ, số dư tiền gửi, tiền vay, số liệu tồn kho nguyên vật liệu, thành phẩm...
- BCTC năm 2021 được lập đúng mẫu, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành. Số liệu phản ánh đầy đủ, kịp thời, chính xác, trung thực, hợp lý và đã được kiểm toán.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban TGD và BKS

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Họ tên	Chức danh	Tiền lương	Thưởng	Thù lao	Cộng thu nhập
Bà Phạm Thị Bích Thủy	Chủ tịch HĐQT kiêm Phó TGD	284.467.168	100.000.000	76.000.000	460.467.168
Ông Nguyễn Văn Kha	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm TGD	464.600.000	270.000.000	120.000.000	854.600.000
Bà Trần Thị Đào	Thành viên HĐQT	-	60.000.000	76.000.000	136.000.000
Ông Nguyễn Quốc Định	Thành viên HĐQT	-	60.000.000	76.000.000	136.000.000
Ông Phạm Uyên Nguyên	Thành viên HĐQT	-	60.000.000	76.000.000	136.000.000
Ông Lâm Trí Hiền	Phó TGD	209.531.152	-	-	209.531.152

Họ tên	Chức danh	Tiền lương	Thưởng	Thù lao	Cộng thu nhập
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó TGĐ	326.005.520	-	-	326.005.520
Ông Huỳnh Hoàng Hà	Phó TGĐ	343.804.796	-	-	343.804.796
Bà Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng BKS	-	60.000.000	76.000.000	136.000.000
Bà Lê Thị Thùy Linh	Thành viên BKS	140.132.737	17.000.000	36.000.000	193.132.737
Bà Nguyễn Hồng Ngọc	Thành viên BKS	-	17.000.000	36.000.000	53.000.000
Cộng		1.768.541.373	644.000.000	572.000.000	2.984.541.373

b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ

Stt	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Ông. Nguyễn Văn Kha	Phó CT. HĐQT kiêm Tổng giám đốc	1.493.610	11,64%	1.512.010	11,78%	Bổ sung danh mục chứng khoán

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ

STT	Tên tổ chức/ cá nhân	Mối quan hệ liên quan với công ty	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ	Thời điểm giao dịch với công ty	Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch
1	Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Cổ đông lớn	1400384433	Số 4 Đường 30/4, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	01/01/2021 - 31/12/2021	- Mua hàng hóa: 5.426.551.160 đồng - Bán hàng hóa: 15.501.231.070 đồng - Cổ tức nhận được: 4.234.820.000 đồng

d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty

- Xác định quản trị công ty là yếu tố cốt lõi đảm bảo tăng trưởng và phát triển bền vững;
- Xây dựng cơ cấu quản trị vững mạnh trên cơ sở tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam kết hợp vận dụng các thông lệ quốc tế;
- Đảm bảo các quyền lợi cơ bản và đối xử bình đẳng với cổ đông;
- Công bố thông tin kịp thời và chính xác;
- Đảm bảo định hướng chiến lược của công ty;
- Giám sát có hiệu quả công tác quản trị và trách nhiệm của HĐQT với công ty và cổ đông;
- Tăng cường kiến thức quản trị cho các thành viên HĐQT và BTGD thông qua việc cử cán bộ đi đào tạo theo thông báo của UBCKNN, cơ quan liên quan và các lớp học quản trị công ty.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Head Office : 02 Truong Son St., Ward 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Branch in Hanoi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam

Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, St.No.13, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam

Branch in Can Tho : 15-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam

Tel: +84(028)35472972 kttv@a-c.com.vn

Tel: +84(024)37367879 kttv.hn@a-c.com.vn

Tel: +84(0258)2465151 kttv.nt@a-c.com.vn

Tel: +84(0292)3764995 kttv.ct@a-c.com.vn



www.a-c.com.vn

Số: 4.0030/22/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 14 tháng 02 năm 2022, từ trang 07 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh

giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Cần Thơ



Nguyễn Quốc Ngữ – Phó Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3089-2020-008-1

Nguyễn Thùy Trang – Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3592-2021-008-1

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		498.682.984.558	420.462.797.078
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	24.176.963.807	14.868.539.506
1.	Tiền	111		18.676.963.807	14.868.539.506
2.	Các khoản tương đương tiền	112		5.500.000.000	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	3.018.988.613
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	3.018.988.613
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		202.096.381.166	197.475.036.542
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	149.114.809.843	146.917.556.077
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	9.767.778.673	7.425.771.311
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	46.939.786.136	45.109.459.888
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(3.725.993.486)	1.977.750.734)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		258.984.087.580	196.323.395.289
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	258.984.087.580	196.323.395.289
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		13.425.552.005	8.776.837.128
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	787.055.750
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		13.391.000.030	7.989.781.378
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	34.551.975	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B-	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		172.186.639.696	178.748.332.725
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		5.104.244.830	11.743.184.404
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	5.104.244.830	11.743.184.404
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		131.357.999.677	136.743.073.458
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	89.128.829.304	95.671.631.001
-	Nguyên giá	222		166.791.075.189	159.954.092.402
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(77.662.245.885)	(64.282.461.401)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	20.197.669.547	18.764.023.363

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
-	Nguyên giá	225		27.275.816.909	21.658.794.909
-	Giá trị hao mòn lũy kế	226		(7.078.147.362)	(2.894.771.546)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	22.031.500.826	22.307.419.094
-	Nguyên giá	228		23.918.228.698	23.918.228.698
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.886.727.872)	(1.610.809.604)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
-	Nguyên giá	231		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		20.258.711.453	8.572.180.271
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	20.258.711.453	8.572.180.271
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		12.587.350.000	10.309.850.000
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	6.920.500.000	4.643.000.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	666.850.000	666.850.000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2a	5.000.000.000	5.000.000.000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		2.878.333.736	11.380.044.592
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	2.878.333.736	11.380.044.592
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		670.869.624.254	599.211.129.803
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		438.640.031.595	381.442.215.583
I.	Nợ ngắn hạn	310		415.892.754.462	363.737.578.079
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	76.424.001.600	61.076.172.919
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	2.032.389.554	1.291.405.198
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	10.970.086.018	8.115.576.274
4.	Phải trả người lao động	314	V.16	3.336.776.669	286.705.448
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	986.622.110	863.277.283
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	127.777.205	153.611.596
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	1.557.102.516	2.260.948.629
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20a	300.430.513.332	274.239.493.272
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21	20.027.485.458	15.450.387.460
13.	Quỹ bình ôn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		22.747.277.133	17.704.637.504
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20b	22.747.277.133	17.704.637.504
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		232.229.592.659	217.768.914.220
I.	Vốn chủ sở hữu	410		232.229.592.659	217.768.914.220
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.22a	128.351.770.000	128.351.770.000
-	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>128.351.770.000</i>	<i>128.351.770.000</i>
-	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>411b</i>		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.22a	15.458.574.700	15.458.574.700
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.22a	55.192.833.586	45.088.206.545
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.22a	33.226.414.373	28.870.362.975
-	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>				
	<i>lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		-	<i>28.870.362.975</i>
-	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>33.226.414.373</i>	-
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		670.869.624.254	599.211.129.803

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	533.993.916.312	515.860.880.351
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	12.195.320.285	20.882.458.825
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		521.798.596.027	494.978.421.526
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	334.800.294.729	332.372.550.439
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		186.998.301.298	162.605.871.087
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	692.906.924	761.646.510
7.	Chi phí tài chính	22	VI.5	21.394.892.545	19.616.940.474
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		18.423.626.846	17.229.412.438
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.6	95.355.625.008	81.447.392.345
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	29.918.114.705	26.148.646.059
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		41.022.575.964	36.154.538.719
11.	Thu nhập khác	31	VI.8	355.104.177	150.069.753
12.	Chi phí khác	32		-	6.814.771
13.	Lợi nhuận khác	40		355.104.177	143.254.982
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		41.377.680.141	36.297.793.701
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.15	8.151.265.768	7.427.430.726
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		33.226.414.373	28.870.362.975
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9a	2.057	1.787
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9a	2.057	1.787

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**(Theo phương pháp trực tiếp)****Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		41.377.680.141	36.297.793.701
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9, V.10, V.11	18.555.022.052	16.010.137.713
-	Các khoản dự phòng	03	V.6	1.748.242.752	219.388.220
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.5	2.037.684	20.165.910
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.4	(571.565.806)	(608.369.856)
-	Chi phí lãi vay	06	VI.5	18.423.626.846	17.229.412.438
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		79.535.043.669	69.168.528.126
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.269.109.628)	(36.144.711.340)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(62.660.692.291)	(22.043.688.032)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		21.244.672.680	10.348.679.841
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		9.288.766.606	2.761.875.334
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14	V.17, VI.5	(18.398.073.685)	(17.217.812.924)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.15	(7.388.060.486)	(5.165.206.080)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.21	(1.353.460.936)	(5.922.612.394)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.999.085.929	(4.214.947.469)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.9, V.10, V.12	(30.610.817.046)	(33.969.824.243)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		5.805.006.537	12.108.523.738
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(5.188.906.421)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.018.988.613	3.000.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.277.500.000)	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	10.000.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4, V.5a	623.588.061	490.834.573

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(23.440.733.835)	(23.549.372.353)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33	V.20a,b	539.848.905.253	475.833.655.266
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	V.20a	(501.189.796.574)	(436.311.144.035)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.20a,b	(7.425.448.990)	(6.126.611.578)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.22d	(13.481.549.798)	(11.158.676.380)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		17.752.109.891	22.237.223.273
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		9.310.461.985	(5.527.096.549)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	14.868.539.506	20.394.813.787
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.037.684)	822.268
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	24.176.963.807	14.868.539.506

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu; Mua bán thiết bị quang học, thiết bị y tế, nha khoa, thiết bị bệnh viện; Mua bán thuốc, dược phẩm; Mua bán thực phẩm dinh dưỡng; Sản xuất kinh doanh mỹ phẩm; Mua bán nguyên phụ liệu, hóa dược phục vụ sản xuất dược phẩm; Mua bán vacxin và sinh phẩm y tế; Sản xuất nước uống đóng bình và đóng chai (Doanh nghiệp tuân thủ quy định pháp luật về an toàn vệ sinh thực phẩm trong quá trình hoạt động); Sản xuất thực phẩm chức năng; Sản xuất kinh doanh chế biến tinh dầu từ thảo dược; Sản xuất kinh doanh thực phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, thực phẩm chức năng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đại dịch Covid-19

Năm 2021, dịch Covid-19 lây lan trên diện rộng đã ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế Việt Nam nói chung và hoạt động kinh doanh của Công ty nói riêng do nhiều địa phương (TP. Hồ Chí Minh, các tỉnh Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long, Miền Trung, TP. Hà Nội,...) phải thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị 16+, Chỉ thị 16 hoặc Chỉ thị 15 trong thời gian dài để kiểm soát dịch bệnh. Các biện pháp ngăn chặn nghiêm ngặt được áp dụng trên phạm vi rộng, giãn cách xã hội kéo dài dẫn đến đứt gãy lưu thông, sản xuất kinh doanh bị đình trệ. Hầu hết các hoạt động thương mại, lưu trú ăn uống phải đóng cửa; chỉ một số cơ sở lưu trú được phép cung cấp dịch vụ cho người bị cách ly có thể hoạt động cầm chừng.

Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện đánh giá về tác động tổng thể của tình hình đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cũng như các ảnh hưởng đến tài chính, bao gồm khả năng thu hồi nợ và nhận thấy dịch Covid-19 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

6. Cấu trúc Công ty

Công ty liên doanh

Công ty chỉ đầu tư vào USA-AGP Phamra, LLC có trụ sở chính tại số 14314 đường Brookhurst, thành phố Graden Grove, California, 92843. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên doanh này là đóng gói và kinh doanh các sản phẩm viên nang, viên nén đóng chai thuộc thực phẩm chức năng, dược liệu, linh chi, đông trùng hạ thảo. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên doanh này là 50%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 364 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 368 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo tỷ giá mua của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được trích lập khi công ty liên doanh bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty liên doanh và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty liên doanh. Nếu công ty liên doanh là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu

chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ gồm chi phí nguyên vật liệu chính.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc và thiết bị	06 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	03 – 15

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao phương pháp đường thẳng theo thời gian ghi trên quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm, hàng hóa như người sở hữu sản phẩm, hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm, hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá dưới hình thức đổi lại để lấy sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các Chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	2.304.583.414	4.673.412.495
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.372.380.393	10.195.127.011
Các khoản tương đương tiền - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng ^(*)	5.500.000.000	-
Cộng	<u>24.176.963.807</u>	<u>14.868.539.506</u>

(*) Trong đó, khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng với số tiền 2.500.000.000 VND đã được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn		-	3.018.988.613	3.018.988.613
Tiền gửi có kỳ hạn		-	3.018.988.613	3.018.988.613
Dài hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Trái phiếu ⁽ⁱ⁾	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	5.000.000.000	5.000.000.000	8.018.988.613	8.018.988.613

⁽ⁱ⁾ Những trái phiếu này đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang.

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh	6.920.500.000	-	4.643.000.000	-
USA-AGP Pharma, LLC ⁽ⁱ⁾	6.920.500.000	-	4.643.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	666.850.000	-	666.850.000	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm ⁽ⁱⁱ⁾	575.360.000	-	575.360.000	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	36.650.000	-	36.650.000	-
- Công ty Cổ phần Hóa Dược phẩm Mekophar ⁽ⁱⁱⁱ⁾	54.840.000	-	54.840.000	-
Cộng	7.587.350.000	-	5.309.850.000	-

⁽ⁱ⁾ Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 201900695 ngày 19 tháng 7 năm 2019 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty đầu tư vào USA-AGP Pharma, LLC 7.140.000.000 VND (300.000 USD), tương đương 50% vốn điều lệ. Trong năm Công ty đã đầu tư thêm 2.277.500.000 VND (100.000 USD). Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 6.920.500.000 VND (300.000 USD), tương đương 50% vốn điều lệ.

⁽ⁱⁱ⁾ Trong năm Công ty được chia 14.182 cổ phiếu (gồm trả cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng từ thặng dư vốn cổ phần). Tại ngày kết thúc năm tài chính, tổng cộng Công ty nắm giữ 61.458 cổ phiếu tương đương 0,1% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (số đầu năm là 47.276 cổ phiếu, tương đương 0,1 % vốn điều lệ).

⁽ⁱⁱⁱ⁾ Công ty đầu tư mua 5.227 cổ phiếu, tổng cộng Công ty sở hữu 5.227 cổ phiếu, tương đương 0,02% trong Công ty Cổ phần Hóa Dược phẩm Mekophar.

Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của công ty liên doanh

Công ty TNHH USA - AGP Pharma, LLC hiện đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng nhà xưởng, chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Giao dịch với công ty liên doanh

Trong năm, Công ty phát sinh giao dịch ứng trước tiền hàng cho Công ty TNHH USA - AGP Pharma, LLC là công ty liên doanh với số tiền là 2.888.795.000 VND (năm trước không có giao dịch phát sinh).

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<u>3.023.413.660</u>	<u>2.906.289.227</u>
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm	3.023.413.660	2.906.289.227
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<u>146.091.396.183</u>	<u>144.011.266.850</u>
Công ty TNHH Dược phẩm và Dụng cụ Y tế Thái Bình	1.060.588.259	4.356.867.100
Bệnh viện quận Bình Thạnh	1.069.567.038	4.171.072.153
Công ty TNHH Dược Tuệ Nam	9.219.500.763	4.001.569.604
Công ty Cổ phần Đầu tư Bệnh viện Xuyên Á	15.540.758.508	16.133.381.116
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Nam Khang	3.475.928.568	3.440.817.901
Công ty Cổ phần Dược phẩm Pharmacy	18.982.229.075	4.415.206.380
Các khách hàng khác	96.742.823.972	107.492.352.596
Cộng	<u><u>149.114.809.843</u></u>	<u><u>146.917.556.077</u></u>

Một số công nợ phải thu khách hàng cuối năm có giá trị ghi sổ là 64.000.000.000 VND đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước cho bên liên quan</i>	<u>2.888.795.000</u>	<u>-</u>
USA-AGP Pharma, LLC	2.888.795.000	-
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<u>6.878.983.673</u>	<u>7.425.771.311</u>
Ông Nguyễn Thành Vinh	4.000.000.000	4.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Kim Chi	1.500.000.000	1.500.000.000
Các nhà cung cấp khác	1.378.983.673	1.925.771.311
Cộng	<u><u>9.767.778.673</u></u>	<u><u>7.425.771.311</u></u>

5. *Phải thu khác*

5a. *Phải thu ngắn hạn khác*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Tạm ứng	16.325.251.044	-	17.166.074.312	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	185.753.425	-	288.444.624	-
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	25.535.203.445	-	22.266.219.574	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	4.893.578.222	-	5.388.721.378	-
Cộng	46.939.786.136	-	45.109.459.888	-

5b. *Phải thu dài hạn khác*

Là các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn.

6. *Nợ xấu*

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>						
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác		3.725.993.486	-		1.977.750.734	-
<i>Phải thu tiền bán hàng</i>	<i>Trên 03 năm</i>	<i>3.725.993.486</i>	<i>-</i>	<i>Trên 03 năm</i>	<i>1.977.750.734</i>	<i>-</i>
Cộng		3.725.993.486	-		1.977.750.734	-

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.977.750.734	1.758.362.514
Trích lập dự phòng bổ sung	1.748.242.752	219.388.220
Số cuối năm	3.725.993.486	1.977.750.734

7. *Hàng tồn kho*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	153.623.650.556	-	93.666.033.471	-

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.529.600.783	-	24.033.965.331	-
Thành phẩm	90.509.564.826	-	75.147.191.071	-
Hàng hóa	1.509.244.359	-	1.796.115.800	-
Hàng gửi đi bán	1.812.027.056	-	1.680.089.616	-
Cộng	258.984.087.580	-	196.323.395.289	-

Một số hàng tồn kho cuối năm có giá trị ghi sổ là 150.000.000.000 VND đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng.

8. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.751.847.586	7.774.554.943
Các chi phí trả trước dài hạn khác	1.126.486.150	3.605.489.649
Cộng	2.878.333.736	11.380.044.592

9. Tài sản cố định hữu hình

Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 58.995.667.819 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng.

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính là máy móc và thiết bị.

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	21.658.794.909	2.894.771.546	18.764.023.363
Tăng trong năm	5.617.022.000	-	5.617.022.000
Khấu hao trong năm	-	4.183.375.816	(4.183.375.816)
Số cuối năm	27.275.816.909	7.078.147.362	20.197.669.547

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	22.114.149.854	1.804.078.844	23.918.228.698
Số cuối năm	22.114.149.854	1.804.078.844	23.918.228.698
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Chờ thanh lý	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	371.770.419	1.239.039.185	1.610.809.604
Khấu hao trong năm	37.177.044	238.741.224	275.918.268
Số cuối năm	408.947.463	1.477.780.409	1.886.727.872
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	21.742.379.435	565.039.659	22.307.419.094
Số cuối năm	21.705.202.391	326.298.435	22.031.500.826
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời không sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

Toàn bộ quyền sử dụng đất có giá trị còn lại theo sổ sách là 21.705.202.391 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Xây dựng cơ bản dở dang	8.572.180.271	16.300.361.392	(4.613.830.210)	20.258.711.453
- Công trình xây dựng nhà máy thuốc tiêm ^(*)	8.572.180.271	9.943.934.346	-	18.516.114.617
- Công trình sửa chữa Chi nhánh Đà Nẵng	-	1.742.596.836	-	1.742.596.836
- Công trình mở rộng kho Mỹ Thới	-	1.700.901.774	(1.700.901.774)	-
- Công trình mở rộng nhà xe Mỹ Thới	-	371.847.106	(371.847.106)	-
- Công trình sửa chữa Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	-	1.500.000.000	(1.500.000.000)	-
- Các công trình khác	-	1.041.081.330	(1.041.081.330)	-
Cộng	8.572.180.271	16.300.361.392	(4.613.830.210)	20.258.711.453

^(*) Công ty đã thế chấp công trình xây dựng dở dang với giá trị theo sổ sách tại ngày kết thúc năm tài chính là 18.516.114.617 VND (số đầu năm là 8.572.180.271 VND) để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang.

Tổng chi phí đi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm là 763.525.259 VND (năm trước không phát sinh).

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	2.295.913.712	6.269.886.601

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	2.295.913.712	6.269.886.601
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	74.128.087.888	54.806.286.318
Chi nhánh Công ty TNHH Glandcore	5.388.155.411	10.019.523.700
Công ty TNHH Hóa dược Hoài Phương	19.883.834.400	7.595.042.902
Công ty TNHH Sản xuất Constantia Việt Nam	3.761.820.486	5.449.652.028
Công ty TNHH MTV Dược Anpharma	12.749.689.650	8.973.902.280
Các nhà cung cấp khác	32.344.587.941	22.768.165.408
Cộng	76.424.001.600	61.076.172.919

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>		
Bà Lê Bích Ngọc	504.609.649	530.703.355
Bà Lê Thị Hoàn Mỹ	532.790.793	405.560.737
Bà Nguyễn Thị Ngọc Phụng	201.890.991	199.752.549
Các khách hàng khác	793.098.121	155.388.557
Cộng	2.032.389.554	1.291.405.198

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	121.848.759	-	4.139.349.433	(1.812.478.846)	2.448.719.346	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	18.977.756	(53.529.731)	-	34.551.975
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.268.230.071	-	8.151.265.768	(7.388.060.486)	8.031.435.353	-
Thuế thu nhập cá nhân	725.497.444	-	2.167.755.996	(2.403.322.121)	489.931.319	-
Thuế nhà đất	-	-	10.486.158	(10.486.158)	-	-
Tiền thuê đất	-	-	475.101.600	(475.101.600)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	12.000.000	(12.000.000)	-	-
Cộng	8.115.576.274	-	14.974.936.711	(12.154.978.942)	10.970.086.018	34.551.975

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Nhóm các mặt hàng thuốc, dược phẩm các loại 5%
- Nhóm các loại mỹ phẩm và thực phẩm chức năng 10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (năm trước thuế suất là 20%).

Năm 2020, Công ty đã đưa vào hoạt động Nhà máy Thuốc dược liệu Bình Hòa trên địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn. Căn cứ theo các quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, dự án được hưởng ưu đãi thuế với thuế suất 17% trong 10 năm đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh trên địa bàn này; và được miễn thuế trong 02 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo. Năm 2021 là năm thứ hai dự án được miễn số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	41.377.680.141	36.297.793.701
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng khác	1.940.754.223	1.819.137.933
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	43.318.434.364	38.116.931.634
Thu nhập được miễn thuế	(112.681.363)	(150.473.238)
Thu nhập tính thuế	43.205.753.001	37.966.458.396
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</i>	8.641.150.600	7.593.291.679
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông</i>	(73.482.725)	(24.879.143)
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn</i>	(416.402.107)	(140.981.810)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	8.151.265.768	7.427.430.726

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

16. Phải trả người lao động

Là tiền lương tháng 12 còn phải trả cho người lao động.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các tổ chức khác</i>		
Chi phí lãi vay phải trả	308.408.420	282.855.259
Chi phí chăm sóc khách hàng	678.213.690	580.422.024
Cộng	<u>986.622.110</u>	<u>863.277.283</u>

18. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Là giá trị còn lại của tài sản thuê tài chính.

19. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả bên liên quan</i>	-	<i>1.140.010.000</i>
Cá nhân có liên quan– Cổ tức phải trả	-	1.140.010.000
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	<i>1.557.102.516</i>	<i>1.120.938.629</i>
Kinh phí công đoàn	212.813.978	203.876.616
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	175.800.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.231.967.821	738.330.619
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	112.320.717	2.931.394
Cộng	<u>1.557.102.516</u>	<u>2.260.948.629</u>

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

20. Vay và nợ thuê tài chính**20a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức khác</i>		
Vay ngắn hạn ngân hàng	279.405.347.883	247.556.257.016
- <i>Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang⁽ⁱ⁾</i>	<i>109.449.856.756</i>	<i>124.652.788.389</i>
- <i>Vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh An Giang⁽ⁱⁱ⁾</i>	<i>83.317.036.352</i>	<i>57.574.182.884</i>
- <i>Vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần</i>	-	<i>16.462.008.324</i>
- <i>Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang⁽ⁱⁱⁱ⁾</i>	<i>32.855.279.092</i>	<i>38.879.334.416</i>

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang ^(iv)	44.951.335.102	9.987.943.003
- Vay Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh An Giang ^(v)	972.159.000	-
- Vay Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam ^(vi)	7.859.681.581	-
Vay ngắn hạn các cá nhân ^(vii)	7.540.000.000	13.639.999.995
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.20b)	7.058.650.756	7.058.650.756
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.20b)	6.426.514.693	5.984.585.505
Cộng	300.430.513.332	274.239.493.272

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp trái phiếu, quyền đòi nợ, hàng tồn kho, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý và quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh số V.2a, V.3, V.7, V.9 và V.11).
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý và quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh số V.9 và V.11).
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ không quá 6 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho và quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh số V.7 và V.11).
- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ không quá 12 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho của Công ty (xem thuyết minh số V.7).
- (v) Vay không có tài sản đảm bảo Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh An Giang để trả lương cho người lao động, không lãi suất, thời hạn vay 11 tháng.
- (vi) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ không quá 12 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc cầm cố tiền gửi có kỳ hạn của Công ty (xem thuyết minh số V.1).
- (vii) Khoản vay không có tài sản đảm bảo các cá nhân bên ngoài và nhân viên Công ty để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, lãi suất 7,5%/năm.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	247.556.257.016	505.187.308.498	-	(473.338.217.631)	279.405.347.883
Vay ngắn hạn các cá nhân	13.639.999.995	15.400.000.000	-	(21.499.999.995)	7.540.000.000
Vay dài hạn đến	7.058.650.756	-	6.351.578.948	(6.351.578.948)	7.058.650.756

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
hạn trả					
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	5.984.585.505	-	6.892.845.317	(6.450.916.129)	6.426.514.693
Cộng	274.239.493.272	520.587.308.498	13.244.424.265	(507.640.712.703)	300.430.513.332

20b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức khác		
Vay dài hạn ngân hàng	15.937.502.940	6.292.928.192
- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
- Chi nhánh An Giang ⁽ⁱ⁾	15.937.502.940	6.292.928.192
Vay dài hạn các tổ chức khác	2.153.684.208	4.505.263.156
- Vay Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh An Giang ⁽ⁱⁱ⁾	473.684.208	1.105.263.156
- Vay Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam ⁽ⁱⁱⁱ⁾	1.680.000.000	3.400.000.000
Nợ thuê tài chính	4.656.089.985	6.906.446.156
<i>Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chaileas để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn 36 tháng</i>	1.163.922.217	3.963.364.652
<i>Thuê tài chính Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn 36 tháng</i>	1.087.760.364	1.119.687.281
<i>Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn 36 tháng</i>	2.404.407.404	1.823.394.223
Cộng	22.747.277.133	17.704.637.504

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn đầu tư máy móc thiết bị mở rộng nhà xưởng, thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án nhà máy sản xuất thuốc tiêm với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý, thanh toán lần đầu vào ngày 25 tháng 7 năm 2019. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản: nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý và toàn bộ công trình xây dựng và tài sản khác hình thành trong tương lai từ dự án nhà máy sản xuất thuốc tiêm (xem thuyết minh số V.9 và V.12).
- (ii) Khoản vay Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh An Giang để bổ sung vốn đầu tư máy móc thiết bị mở rộng nhà xưởng với lãi suất là 3,6%/năm, thời hạn vay 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý, thanh toán lần đầu vào ngày 05 tháng 3 năm 2019. Khoản vay này được đảm bảo bằng hình thức chứng thư bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang.

- (iii) Khoản vay Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam để bổ sung vốn đầu tư máy móc thiết bị mở rộng nhà xưởng với lãi suất là 2,6%/năm, thời hạn vay 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng tháng, thanh toán lần đầu vào ngày 04 tháng 12 năm 2018. Khoản vay này được đảm bảo bằng hình thức chứng thư bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm
Số cuối năm				
Vay dài hạn ngân hàng	20.644.574.748	4.707.071.808	15.937.502.940	-
Vay dài hạn các tổ chức khác	4.505.263.156	2.351.578.948	2.153.684.208	-
Nợ thuê tài chính	11.082.604.678	6.426.514.693	4.656.089.985	-
Cộng	36.232.442.582	13.485.165.449	22.747.277.133	-
Số đầu năm				
Vay dài hạn ngân hàng	11.000.000.000	4.707.071.808	6.292.928.192	-
Vay dài hạn các tổ chức khác	6.856.842.104	2.351.578.948	4.505.263.156	-
Nợ thuê tài chính	12.891.031.661	5.984.585.505	6.906.446.156	-
Cộng	30.747.873.765	13.043.236.261	17.704.637.504	-

Tổng nợ thuê tài chính phải trả như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối năm				
Tiền gốc phải trả	6.426.514.693	4.656.089.985	-	11.082.604.678
Lãi thuê phải trả	699.456.485	269.584.575	-	969.041.060
Nợ thuê tài chính phải trả	7.125.971.178	4.925.674.560	-	12.051.645.738
Số đầu năm				
Tiền gốc phải trả	5.984.585.505	6.906.446.156	-	12.891.031.661
Lãi thuê phải trả	863.414.349	547.284.694	-	1.410.699.043
Nợ thuê tài chính phải trả	6.847.999.854	7.453.730.850	-	14.301.730.704

Chi tiết phát sinh của khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển sang vay ngắn hạn	Số cuối năm
Vay dài hạn ngân hàng	6.292.928.192	13.644.574.748	-	(4.000.000.000)	15.937.502.940

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển sang vay ngắn hạn	Số cuối năm
Vay dài hạn các tổ chức khác	4.505.263.156	-	-	(2.351.578.948)	2.153.684.208
Nợ thuê tài chính	6.906.446.156	5.617.022.007	(974.532.861)	(6.892.845.317)	4.656.089.985
Cộng	17.704.637.504	19.261.596.755	(974.532.861)	(13.244.424.265)	22.747.277.133

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15.378.947.918	5.321.202.343	(675.460.936)	20.024.689.325
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	71.439.542	609.356.591	(678.000.000)	2.796.133
Cộng	15.450.387.460	5.930.558.934	(1.353.460.936)	20.027.485.458

22. Vốn chủ sở hữu

22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

22b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	42.348.200.000	42.348.200.000
Ông Phạm Uyên Nguyên	18.751.170.000	18.751.170.000
Ông Nguyễn Văn Kha	15.120.100.000	14.400.100.000
Các cổ đông khác	52.132.300.000	52.852.300.000
Cộng	128.351.770.000	128.351.770.000

22c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.835.177	12.835.177
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.835.177	12.835.177
- Cổ phiếu phổ thông	12.835.177	12.835.177
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.835.177	12.835.177
- Cổ phiếu phổ thông	12.835.177	12.835.177
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

22d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết số 01/NQ-AGP.ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 như sau:

	<u>VND</u>
• Chia cổ tức	: 12.835.177.000
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	: 5.321.202.343
• Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị & Ban kiểm soát	: 609.356.591
• Trích quỹ đầu tư phát triển	: 10.104.627.041

Trong năm, Công ty đã chi trả cổ tức như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ tức năm trước	13.481.549.798	11.158.676.380
Cộng	13.481.549.798	11.158.676.380

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm 2.614,4 USD (số đầu năm là 4.774,4 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa	11.002.149.636	13.922.878.688
Doanh thu bán thành phẩm	522.991.766.676	501.938.001.663
Cộng	533.993.916.312	515.860.880.351

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty chỉ phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm là cổ đông lớn của Công ty như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa	-	29.199.115
Doanh thu bán các thành phẩm	14.748.275.494	19.691.790.936
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chiết khấu thương mại	10.302.491.098	5.250.905.868
Hàng bán bị trả lại	1.615.892.754	15.594.511.337
Giảm giá hàng bán	276.936.433	37.041.620
Cộng	12.195.320.285	20.882.458.825
3. Giá vốn hàng bán		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa	10.538.688.510	10.128.645.889
Giá vốn của thành phẩm đã bán	324.261.606.219	322.243.904.550
Cộng	334.800.294.729	332.372.550.439
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	14.816.737	13.914.343
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	64.160.705	319.050.981
Lãi đầu tư trái phiếu	344.054.794	145.561.644
Cổ tức, lợi nhuận được chia	112.681.363	150.473.238
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	157.193.325	127.646.304
Chiết khấu thanh toán	-	5.000.000
Cộng	692.906.924	761.646.510
5. Chi phí tài chính		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	18.423.626.846	17.229.412.438
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	3.028.282	56.999.333
Chiết khấu thanh toán cho người mua	2.966.199.733	2.310.362.793
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.037.684	20.165.910
Cộng	21.394.892.545	19.616.940.474

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	21.084.213.739	20.635.974.661
Chi phí vật liệu, bao bì	20.520.060	782.402
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	265.575.221	11.758.335
Chi phí khấu hao tài sản cố định	106.624.117	156.532.382
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.622.263.220	57.420.245.753
<i>Chi phí hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi, quảng cáo</i>	<i>67.013.774.732</i>	<i>54.368.922.547</i>
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài khác</i>	<i>2.608.488.488</i>	<i>3.051.323.206</i>
Chi phí khác	4.256.428.651	3.222.098.812
Cộng	95.355.625.008	81.447.392.345

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	14.217.587.207	12.176.684.638
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.587.974.835	993.715.216
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.190.997.354	2.003.682.968
Thuế, phí và lệ phí	494.935.408	719.574.200
Dự phòng phải thu khó đòi	1.748.242.752	219.388.220
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.159.370.699	1.200.210.580
Chi phí khác	5.519.006.450	8.835.390.237
Cộng	29.918.114.705	26.148.646.059

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	50.668.937	-
Thu tiền điện	179.900.340	-
Thu phí kiểm nghiệm	124.534.900	-
Thu từ tiền phạt nợ quá hạn	-	77.426.017
Thu nhập khác	-	72.643.736
Cộng	355.104.177	150.069.753

9. Lãi trên cổ phiếu

9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	33.226.414.373	28.870.362.975
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(6.123.628.169)	(5.321.202.343)
Trích thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (*)	(701.077.343)	(609.356.591)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	26.401.708.861	22.939.804.041
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	12.835.177	12.835.177
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	2.057	1.787

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát kỳ này tạm trích theo tỷ lệ của Nghị quyết số 01/NQ-AGP.ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	12.835.177	12.835.177
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.835.177	12.835.177

9b. Thông tin khác

Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Việc áp dụng quy định mới này làm cho lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước tăng từ 1.781 VND lên 1.787 VND.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	260.022.627.230	256.433.528.599
Chi phí nhân công	60.569.886.127	59.931.189.403
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.555.022.052	16.010.137.713
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.301.058.114	68.500.592.268
Chi phí khác	21.470.153.534	16.292.478.015
Cộng	440.918.747.057	417.167.925.998

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và chỉ phát sinh các giao dịch sau với các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Mua cổ phần từ các cổ đông khác	720.000.000	-
Trả cổ tức	4.455.137.000	2.105.004.000

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại thuyết minh số V.19.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban Kiểm soát

	<u>Chức danh</u>	<u>Tiền lương</u>	<u>Thưởng</u>	<u>Thù lao</u>	<u>Cộng thu nhập</u>
Năm nay					
Bà Phạm Thị Bích Thủy	Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	284.467.168	100.000.000	76.000.000	460.467.168
Ông Nguyễn Văn Kha	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	464.600.000	270.000.000	120.000.000	854.600.000
Bà Trần Thị Đào	Thành viên Hội đồng quản trị	-	60.000.000	76.000.000	136.000.000
Ông Nguyễn Quốc Định	Thành viên Hội đồng quản trị	-	60.000.000	76.000.000	136.000.000
Ông Phạm Uyên Nguyên	Thành viên Hội đồng quản trị	-	60.000.000	76.000.000	136.000.000
Ông Lâm Trí Hiền	Phó Tổng Giám đốc	209.531.152	-	-	209.531.152
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	326.005.520	-	-	326.005.520
Ông Huỳnh Hoàng Hà	Phó Tổng Giám đốc	343.804.796	-	-	343.804.796
Bà Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng Ban Kiểm soát	-	60.000.000	76.000.000	136.000.000

	Chức danh	Tiền lương	Thưởng	Thù lao	Cộng thu nhập
Bà Lê Thị Thùy Linh	Thành viên Ban Kiểm soát	140.132.737	17.000.000	36.000.000	193.132.737
Bà Nguyễn Hồng Ngọc	Thành viên Ban Kiểm soát	-	17.000.000	36.000.000	53.000.000
Cộng		1.768.541.373	644.000.000	572.000.000	2.984.541.373
Năm trước					
Bà Phạm Thị Bích Thủy	Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	474.658.956	30.000.000	95.000.000	599.658.956
Ông Nguyễn Văn Kha	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	664.182.809	30.000.000	150.000.000	844.182.809
Bà Trần Thị Đào	Thành viên Hội đồng quản trị	-	30.000.000	95.000.000	125.000.000
Ông Nguyễn Quốc Định	Thành viên Hội đồng quản trị	-	30.000.000	95.000.000	125.000.000
Ông Phạm Uyên Nguyên	Thành viên Hội đồng quản trị	-	30.000.000	95.000.000	125.000.000
Ông Lâm Trí Hiền	Phó Tổng Giám đốc	237.678.852	-	-	237.678.852
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	299.222.264	-	-	299.222.264
Ông Lê Văn Mác	Phó Tổng Giám đốc	282.395.376	-	-	282.395.376
Bà Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng Ban Kiểm soát	-	30.000.000	76.000.000	106.000.000
Bà Lê Thị Thùy Linh	Thành viên Ban Kiểm soát	192.280.276	7.500.000	36.000.000	235.780.276
Bà Nguyễn Hồng Ngọc	Thành viên Ban Kiểm soát	-	7.500.000	36.000.000	43.500.000
Cộng		2.150.418.533	195.000.000	678.000.000	3.023.418.533

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm USA-AGP Pharma, LLC	Công ty là cổ đông lớn của Công ty chiếm 33% vốn điều lệ Công ty liên doanh

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với công ty liên doanh đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b cũng như các giao dịch về bán hàng cho bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh giao dịch về mua hàng hóa với Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm với số tiền là 5.111.953.264 VND (năm trước là 14.477.942.751 VND).

Giá hàng hóa cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thị trường. Việc mua hàng hóa từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số V.3, V.4 và V.13.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thành phẩm thuốc các loại. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là bán hàng hóa, nguyên liệu, doanh thu từ các hoạt động khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu (trong năm 2021 là khoảng 2% tổng doanh thu). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại thuyết minh số VI.1a và VI.3.

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Số liệu so sánh

Thay đổi chính sách kế toán

Trong năm Công ty đã thay đổi phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ phương pháp trực tiếp sang phương pháp gián tiếp. Ban Tổng Giám đốc tin rằng phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp sẽ cung cấp thông tin hữu ích hơn về mối quan hệ giữa Báo cáo lưu chuyển tiền tệ với Báo cáo kết quả kinh doanh và Bảng cân đối kế toán.

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Nơi nhận:

- UBCKNN, SGDCCKHN;
- HĐQT, BKS, BTGD;
- Cổ đông Agimexpharm;
- Lưu: VT.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐS. NGUYỄN VĂN KHA